

BỘ DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO

**TIÊU CHUẨN, QUY CHUẨN ĐỂ KẾT NỐI, CHIA SẺ CÁC DỮ LIỆU THEO
LĨNH VỰC QUẢN LÝ; HOÀN THIỆN CÁC QUY ĐỊNH VỀ QUẢN TRỊ DỮ LIỆU,
CHUẨN HÓA DỮ LIỆU ĐẦU VÀO, CƠ CHẾ CHIA SẺ, KẾT NỐI LIÊN THÔNG
DỮ LIỆU THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA BỘ DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: QĐ-BD TTG ngày tháng năm 2025
của Bộ Dân tộc và Tôn giáo)*

MỤC LỤC

I. QUY ĐỊNH CHUNG	1
I.1. Phạm vi điều chỉnh	1
I.2. Đối tượng áp dụng	1
II. NỘI DUNG, CẤU TRÚC, KIỂU THÔNG TIN CƠ SỞ DỮ LIỆU VỀ DÂN TỘC, TÔN GIÁO, TÍN NGƯỠNG	1
II.1. Mô hình dữ liệu	1
II.1.1. Mô hình dữ liệu lĩnh vực dân tộc	1
II.1.2. Mô hình dữ liệu lĩnh vực tôn giáo	4
II.1.3. Mô hình dữ liệu đặc tả	7
II.2. Danh mục dùng chung	7
II.2.1. Danh mục Bảng mã tỉnh/thành phố của Việt Nam	7
II.2.2. Danh mục Bảng mã xã/phường của Việt Nam	7
II.2.3. Danh mục Bảng mã các xã được quy định vùng sâu, vùng xa và xã biên giới	7
II.2.4. Danh mục Dân tộc	7
II.2.5. Danh mục Thành phần dân tộc	7
II.2.6. Danh mục Ngữ hệ	8
II.2.7. Danh mục Nhóm ngôn ngữ	8
II.2.8. Danh mục Ngôn ngữ	8
II.2.9. Danh mục Chữ viết	10
II.2.10. Danh mục Lĩnh vực văn hóa	11
II.2.11. Danh mục Cấp độ di sản	12
II.2.12. Danh mục Loại chính sách dân tộc	12
II.2.13. Danh mục Loại vấn đề đặc thù	13
II.2.14. Danh mục Thành phần người có uy tín	13
II.2.15. Danh mục Lý do thay đổi người có uy tín trong dân tộc	14
II.2.16. Danh mục Tôn giáo tại Việt Nam	14
II.2.17. Danh mục Loại hình tổ chức	15
II.2.18. Danh mục Phạm vi địa bàn hoạt động	15
II.2.19. Danh mục Tình trạng hoạt động của tổ chức	15
II.2.20. Danh mục Loại hình cơ sở tôn giáo	15

II.2.21. Danh mục Loại hình di tích.....	17
II.2.22. Danh mục Cấp di tích.....	17
II.2.23. Danh mục Thực trạng của cơ sở tôn giáo.....	18
II.2.24. Danh mục Loại hình thay đổi của cơ sở tôn giáo.....	18
II.2.25. Danh mục Chức sắc.....	18
II.2.26. Danh mục Tình trạng hoạt động chức sắc.....	22
II.2.27. Danh mục Chức việc.....	22
II.2.28. Danh mục Tình trạng hoạt động chức việc.....	32
II.2.29. Danh mục Nhà tu hành.....	32
II.2.30. Danh mục Trình độ tu học.....	32
II.2.31. Danh mục Tình trạng hoạt động nhà tu hành.....	33
II.2.32. Danh mục Chức sắc, chức việc, nhà tu hành tham gia hệ thống chính trị.....	33
II.2.33. Danh mục Tình trạng hoạt động của cơ sở đào tạo tôn giáo.....	34
II.2.34. Danh mục Trình độ đào tạo tôn giáo.....	34
II.2.35. Danh mục Loại hình hoạt động tôn giáo.....	34
II.2.36. Danh mục Loại hình hoạt động tôn giáo có yếu tố nước ngoài.....	35
II.2.37. Danh mục Loại dữ liệu đặc tả.....	35
II.3. Nội dung dữ liệu dân tộc.....	36
II.3.1. Dữ liệu cấu trúc.....	36
II.3.2. Dữ liệu phi cấu trúc.....	36
II.4. Nội dung dữ liệu tôn giáo, tín ngưỡng.....	37
II.4.1. Dữ liệu cấu trúc.....	37
II.4.2. Dữ liệu phi cấu trúc.....	38
II.5. Nội dung dữ liệu đặc tả (siêu dữ liệu).....	38
II.6. Cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu.....	39
II.6.1. Cơ sở dữ liệu dân tộc.....	39
II.6.2. Cơ sở dữ liệu tôn giáo.....	48
II.6.3. Cơ sở dữ liệu đặc tả.....	63
II.7. Định dạng trong trao đổi, chia sẻ dữ liệu.....	64
III. YÊU CẦU KỸ THUẬT VỀ PHẦN MỀM ỨNG DỤNG CỦA HỆ THỐNG THÔNG TIN.....	64

III.1.Yêu cầu kỹ thuật chung của phần mềm.....	65
III.2.Yêu cầu về giải pháp kỹ thuật công nghệ, quy mô triển khai và hiệu năng phần mềm	65
III.3.Yêu cầu về chức năng phần mềm.....	70
III.4.Yêu cầu về an toàn thông tin.....	71

I. QUY ĐỊNH CHUNG

I.1. Phạm vi điều chỉnh

Tài liệu này quy định các yêu cầu kỹ thuật đối với phần mềm ứng dụng phục vụ quản lý, vận hành, cập nhật, khai thác cơ sở dữ liệu về dân tộc, tôn giáo, tín ngưỡng và nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của các cơ sở dữ liệu thành phần cơ sở dữ liệu.

I.2. Đối tượng áp dụng

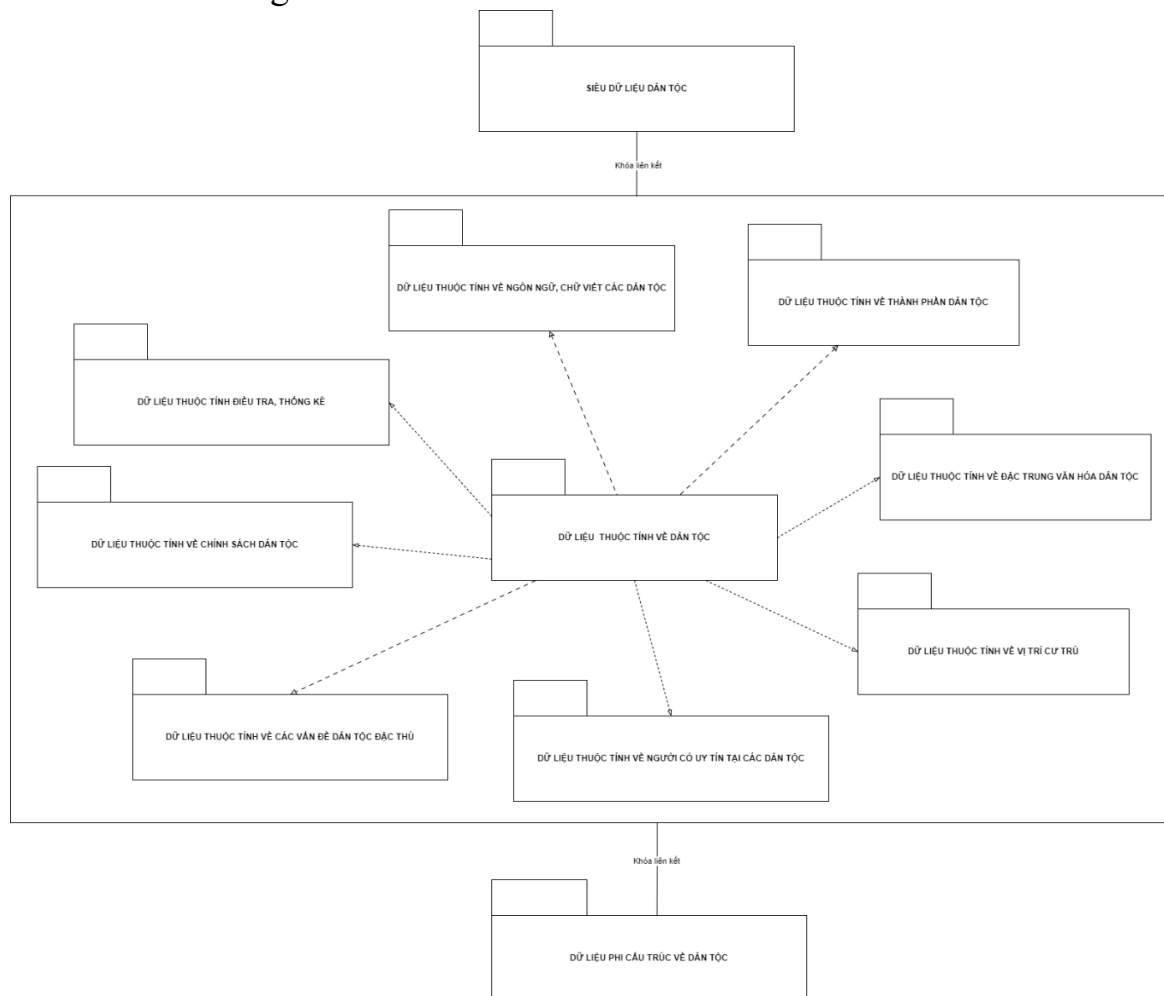
1. Cơ quan quản lý nhà nước về dân tộc, tôn giáo, tín ngưỡng; cơ quan có chức năng quản lý dân tộc, tôn giáo, tín ngưỡng ở địa phương.
2. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc xây dựng, quản lý, vận hành, khai thác Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu chuyên ngành về dân tộc, tôn giáo, tín ngưỡng.

II. NỘI DUNG, CẤU TRÚC, KIỂU THÔNG TIN CƠ SỞ DỮ LIỆU VỀ DÂN TỘC, TÔN GIÁO, TÍN NGƯỠNG

II.1. Mô hình dữ liệu

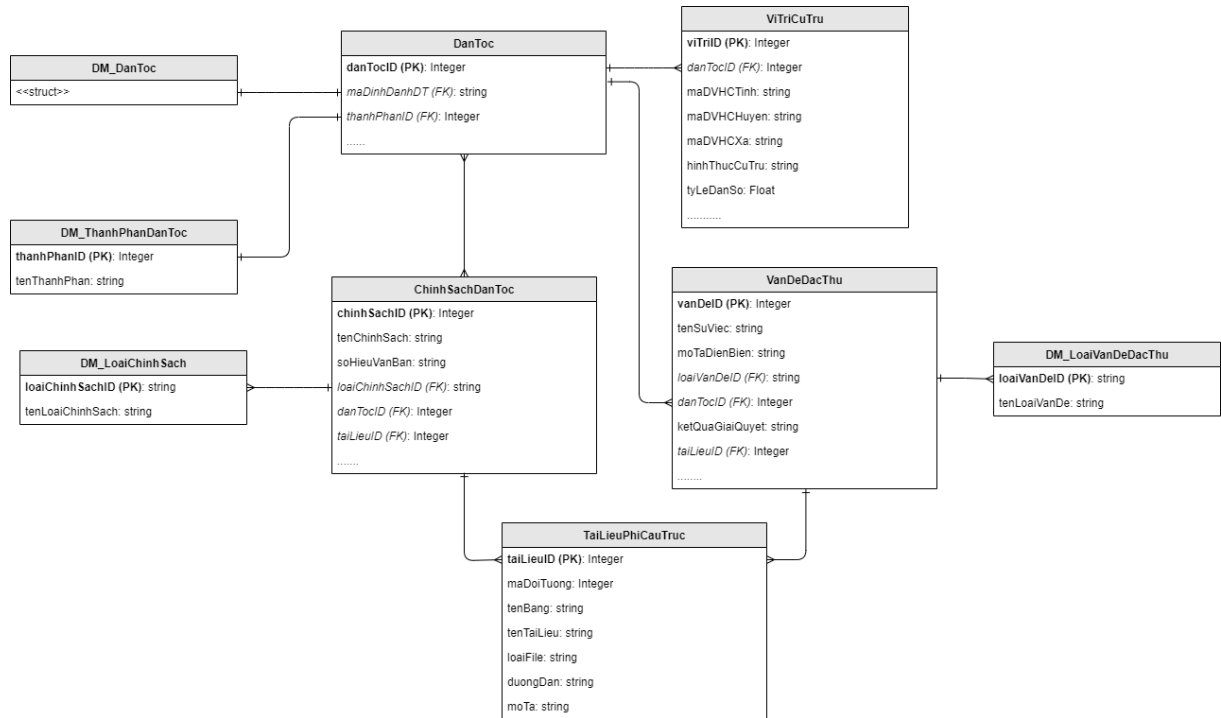
II.1.1. Mô hình dữ liệu lĩnh vực dân tộc

1. Mô hình tổng thể

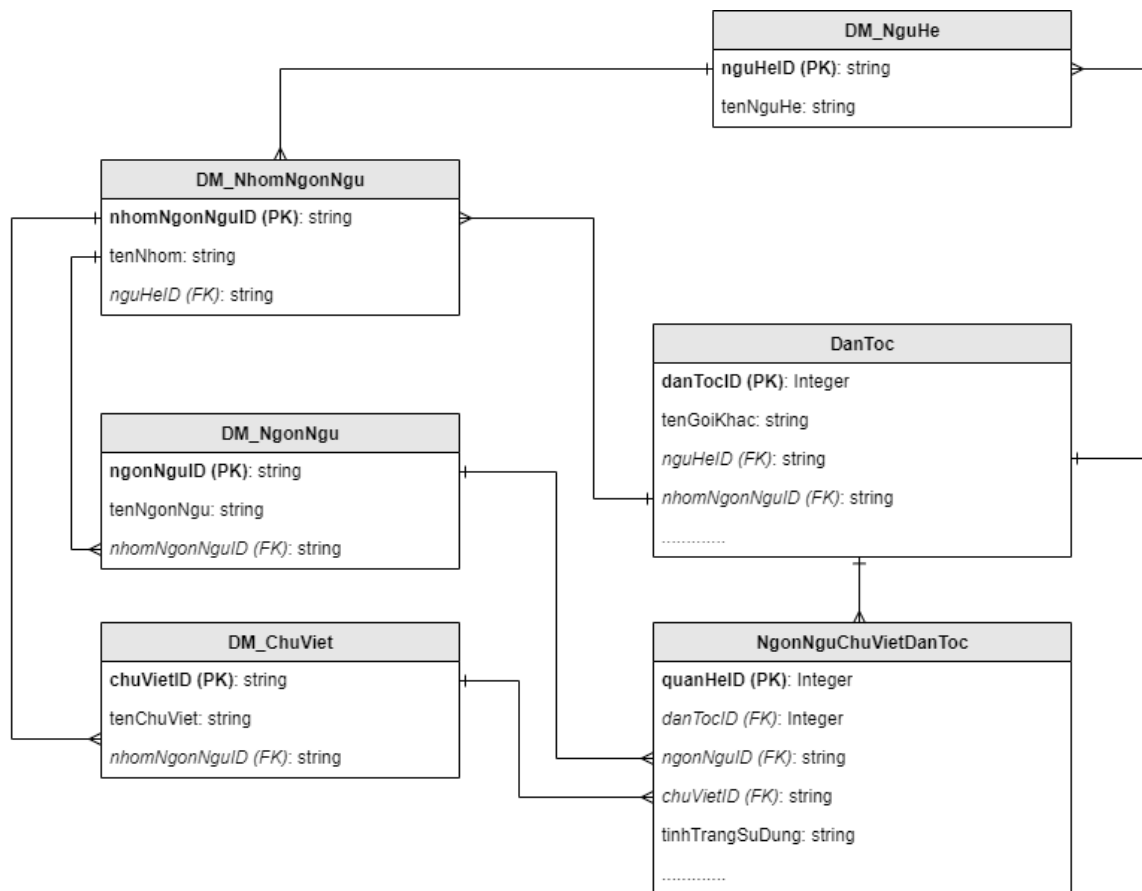


Hình 1: Mô hình tổng thể dữ liệu dân tộc

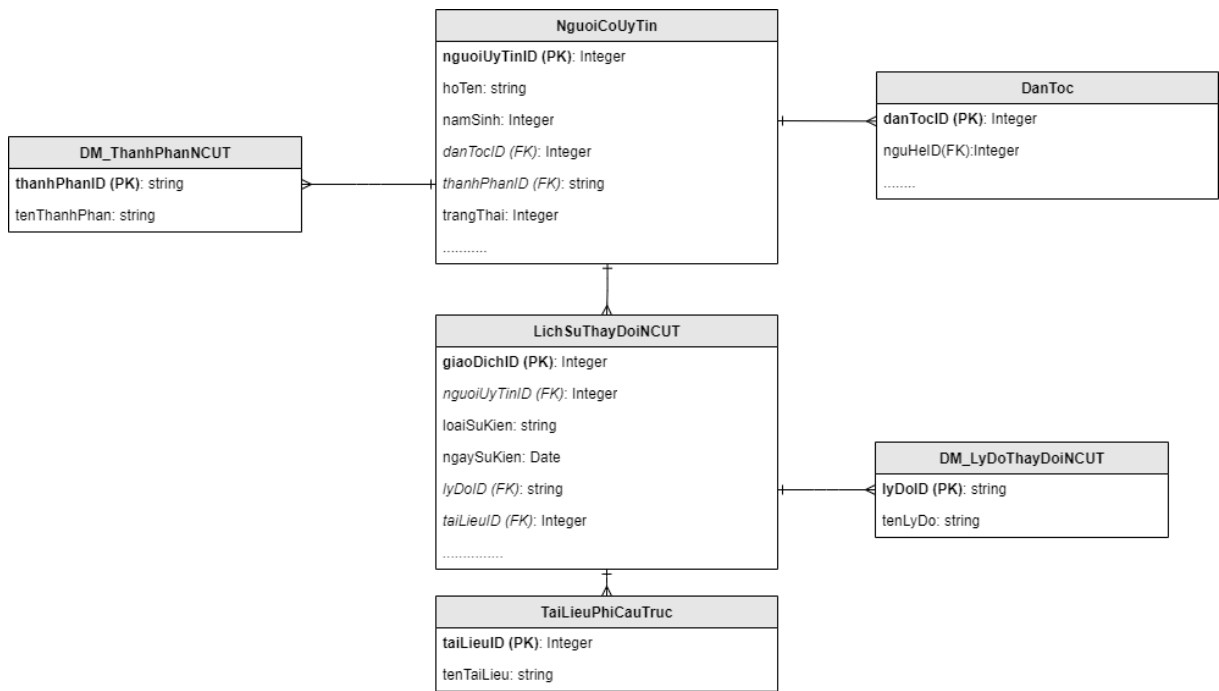
2. Sơ đồ cấu trúc dữ liệu



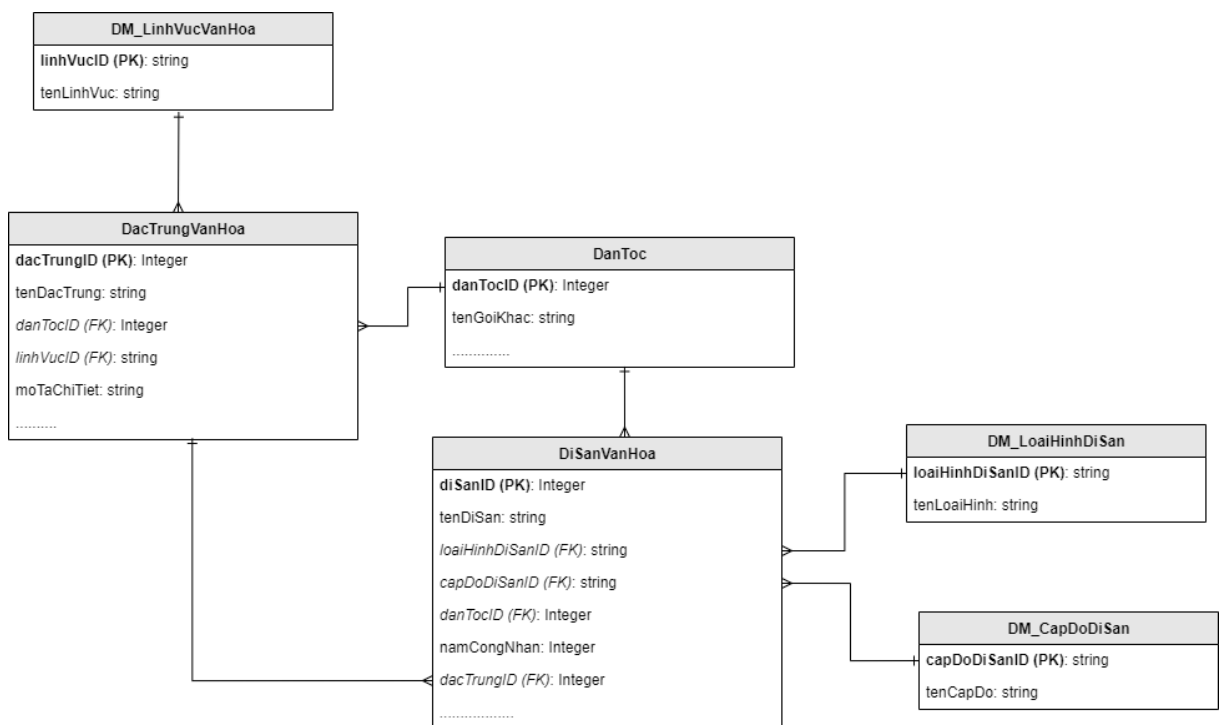
Hình 2: Sơ đồ cấu trúc dữ liệu dân tộc, thành phần dân tộc, vấn đề đặc thù, chính sách dân tộc



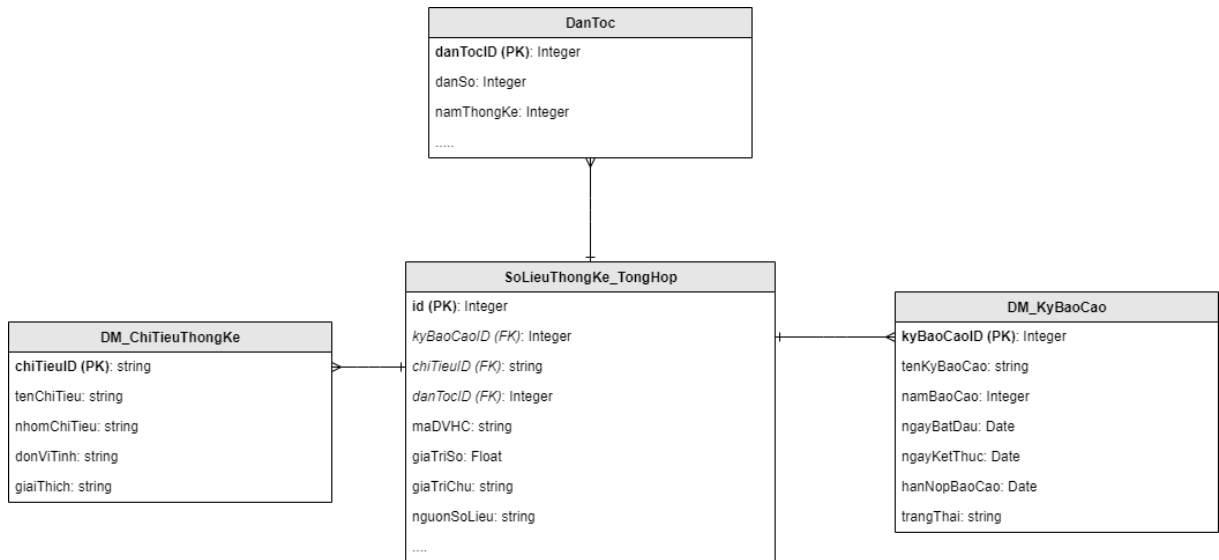
Hình 3: Sơ đồ cấu trúc dữ liệu ngôn ngữ chữ viết dân tộc



Hình 4: Sơ đồ cấu trúc dữ liệu người có uy tín trong dân tộc



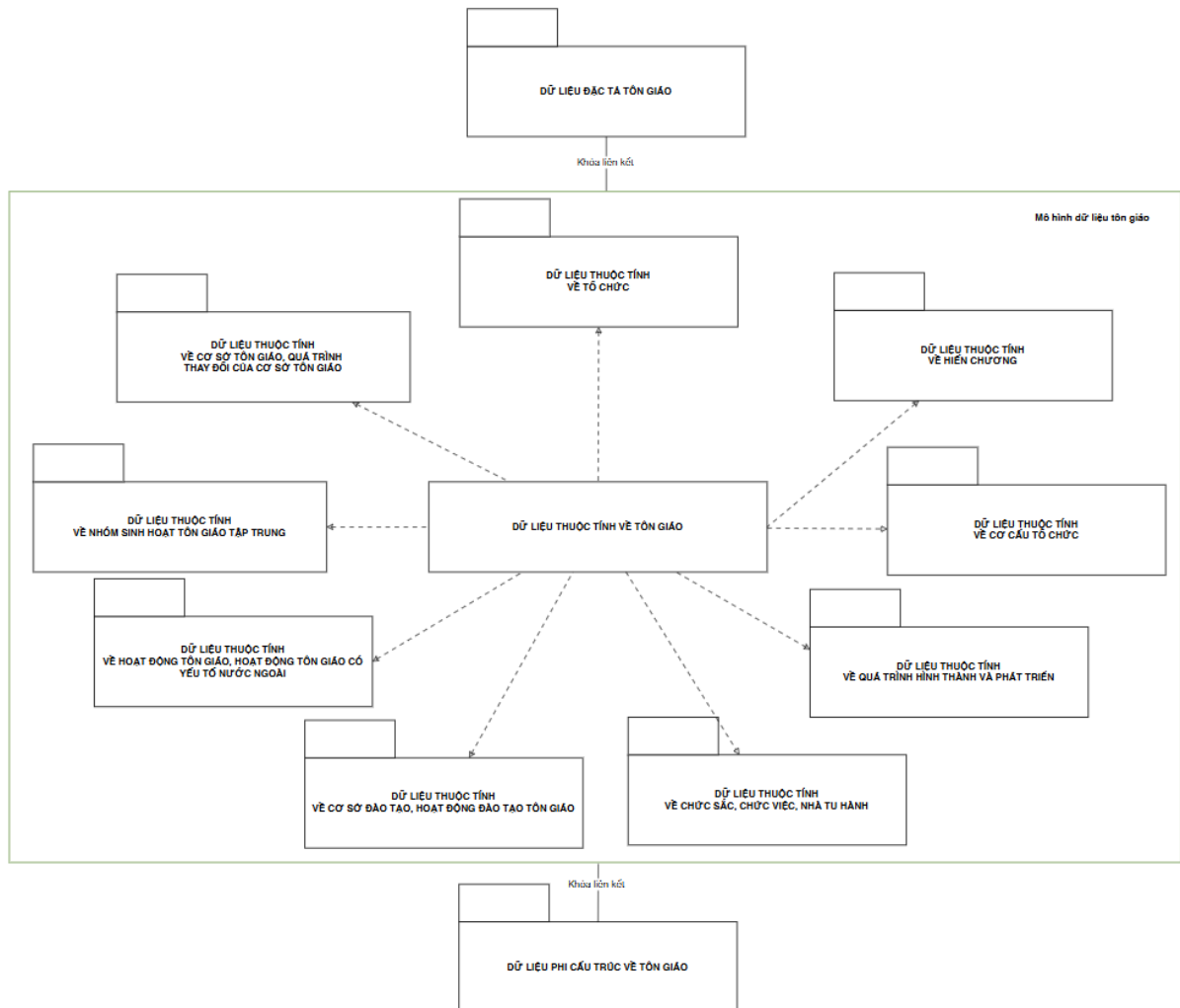
Hình 5: Sơ đồ cấu trúc các đặc trưng văn hóa và di sản văn hóa dân tộc



Hình 6: Sơ đồ cấu trúc các dữ liệu điều tra thống kê về công tác dân tộc

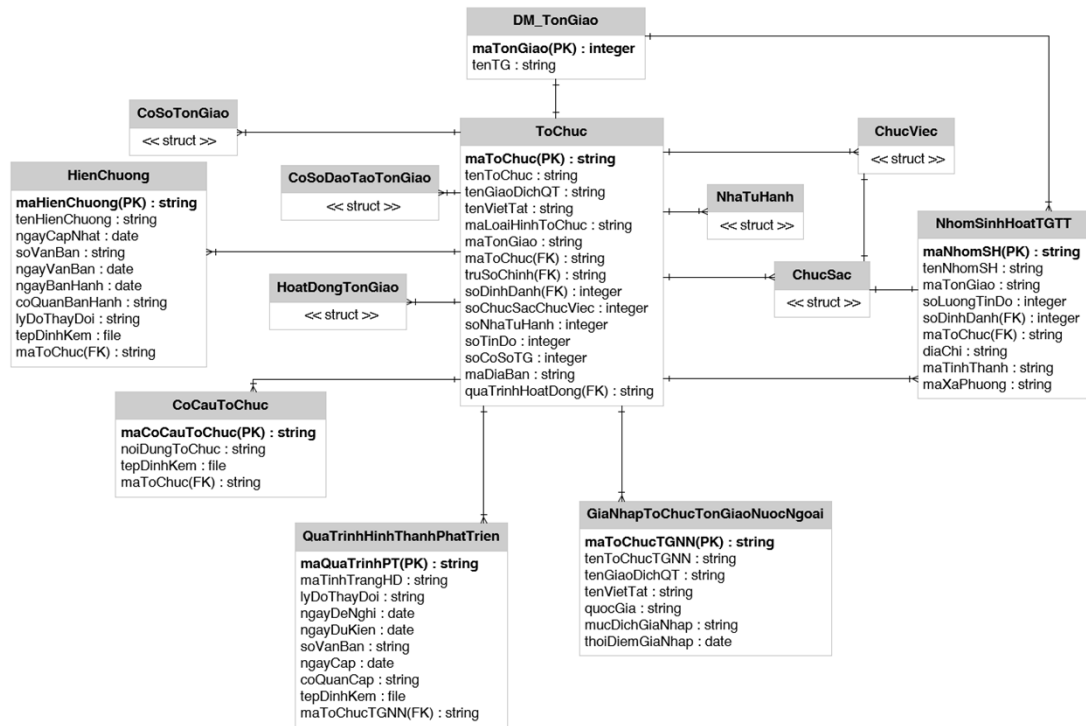
II.1.2. Mô hình dữ liệu lĩnh vực tôn giáo

1. Mô hình tổng thể

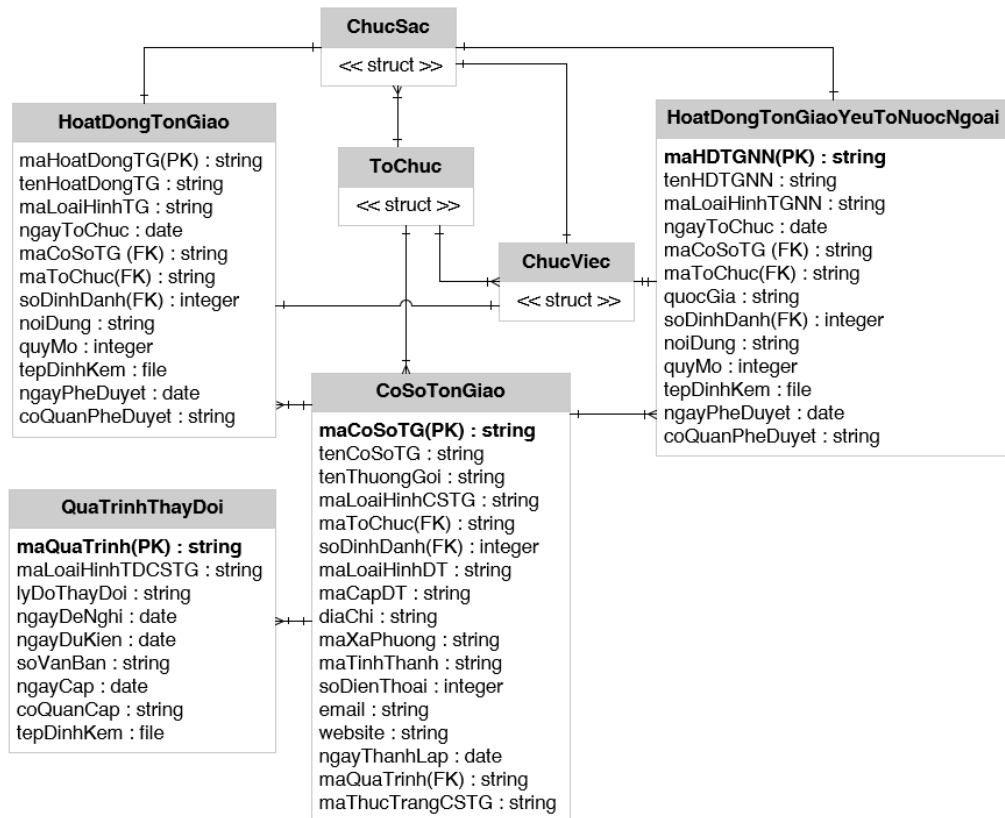


Hình 7: Mô hình tổng thể dữ liệu tôn giáo

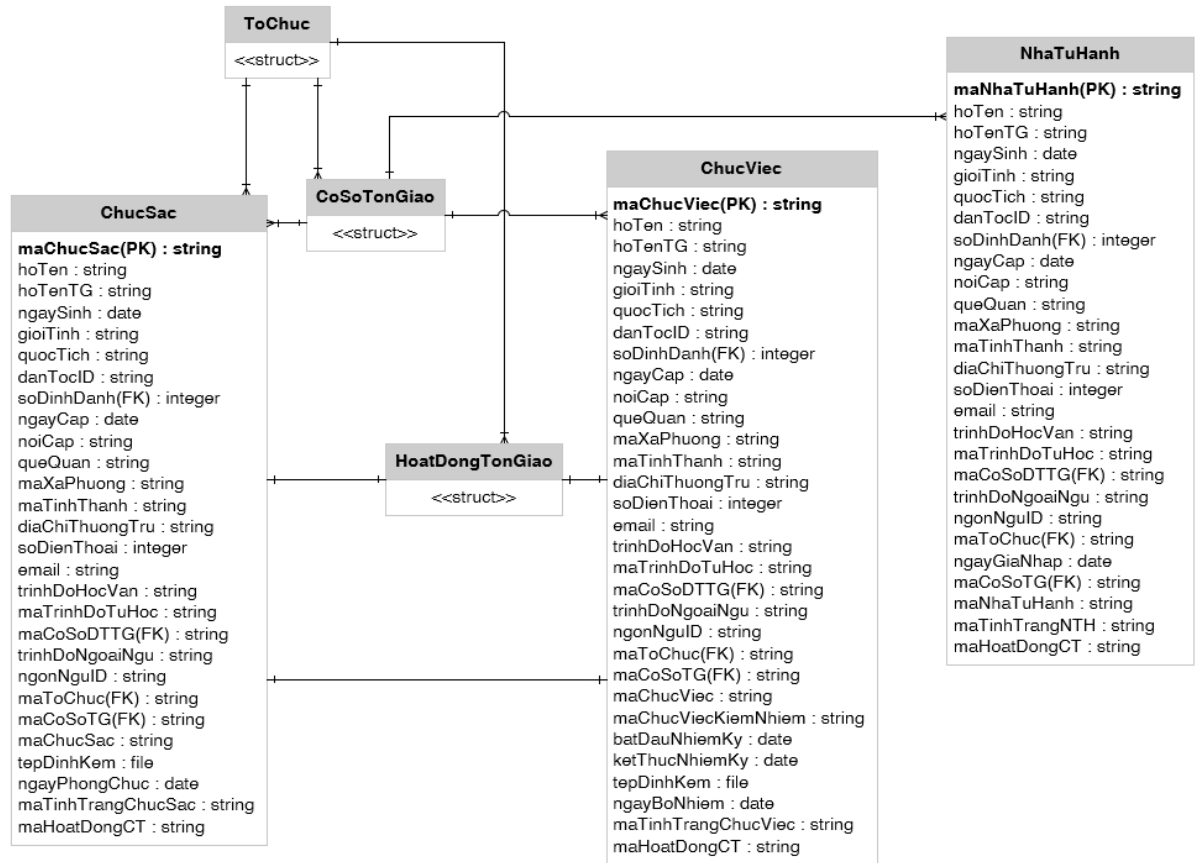
2. Sơ đồ cấu trúc dữ liệu



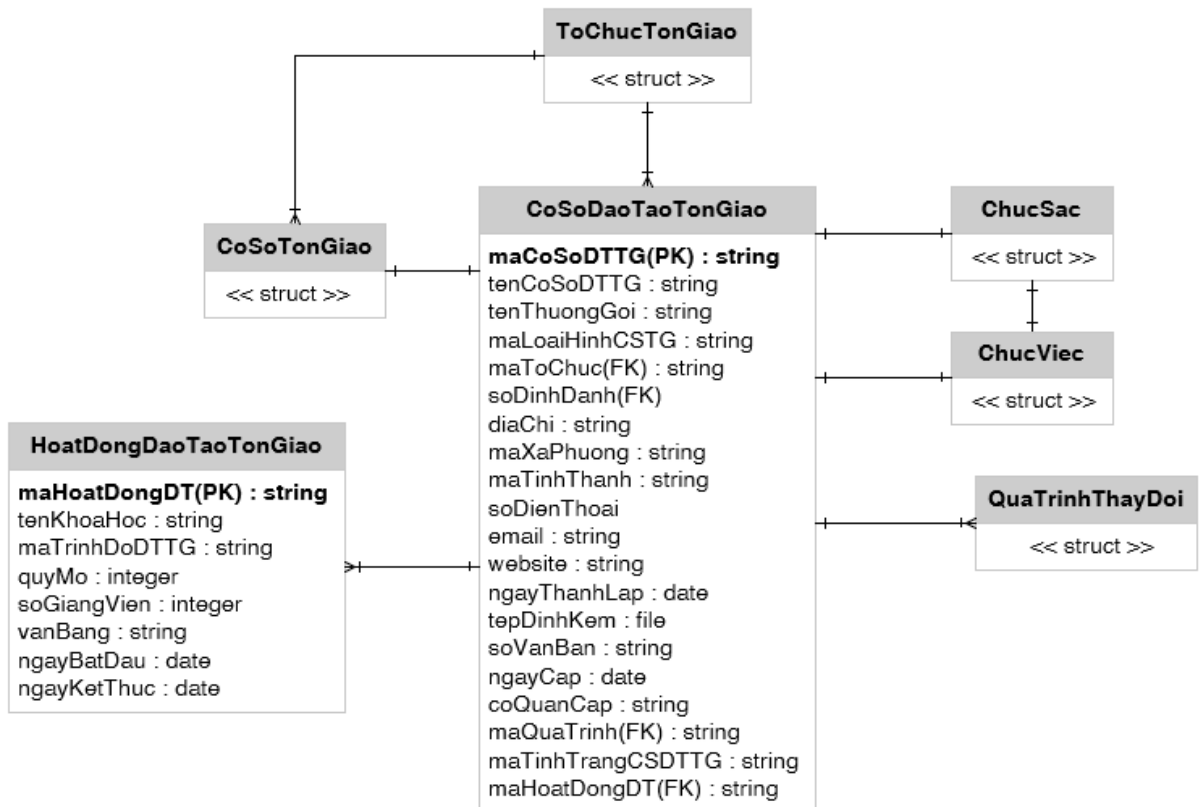
Hình 8: Sơ đồ cấu trúc dữ liệu tổ chức, hiến chương, cơ cấu tổ chức, quá trình hình thành và phát triển, gia nhập tổ chức tôn giáo nước ngoài, nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung



Hình 9: Sơ đồ cấu trúc dữ liệu cơ sở tôn giáo, quá trình thay đổi của cơ sở tôn giáo, hoạt động tôn giáo, hoạt động tôn giáo có yếu tố nước ngoài

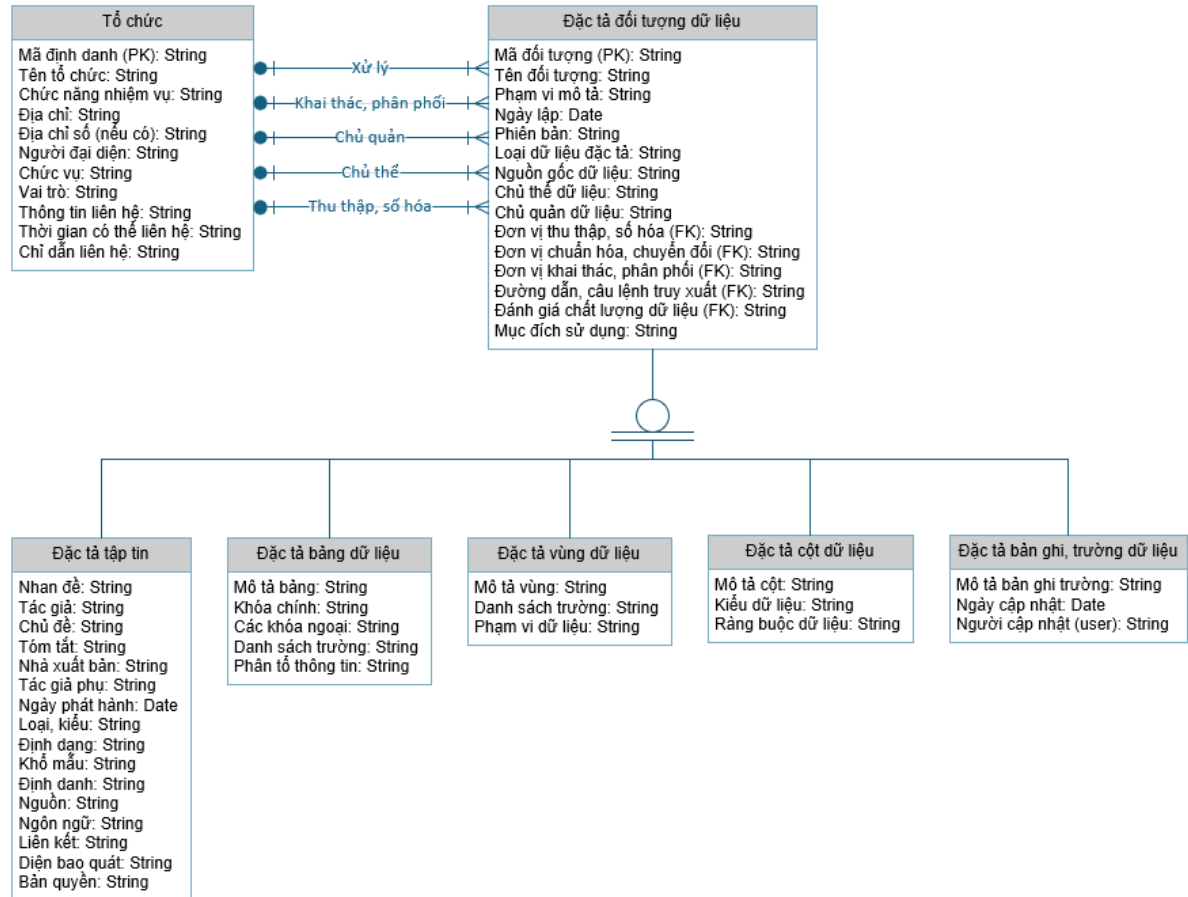


Hình 10: Sơ đồ cấu trúc dữ liệu chức sắc, chức việc, nhà tu hành



Hình 11: Sơ đồ cấu trúc dữ liệu cơ sở đào tạo tôn giáo, hoạt động đào tạo tôn giáo

II.1.3. Mô hình dữ liệu đặc tả



Hình 12: Sơ đồ cấu trúc dữ liệu đặc tả

II.2. Danh mục dùng chung

II.2.1. Danh mục Bảng mã tỉnh/thành phố của Việt Nam

Tích hợp từ danh mục dùng chung quốc gia/thống kê

II.2.2. Danh mục Bảng mã xã/phường của Việt Nam

Tích hợp từ danh mục dùng chung quốc gia/thống kê

II.2.3. Danh mục Bảng mã các xã được quy định vùng sâu, vùng xa và xã biên giới

Tích hợp từ danh mục dùng chung quốc gia/thống kê

II.2.4. Danh mục Dân tộc

Tích hợp từ danh mục dùng chung quốc gia/thống kê

II.2.5. Danh mục Thành phần dân tộc

Tên bảng dữ liệu: DM_ThanhPhanDanToc

Mã (thanhPhanID)	Giá trị (tenThanhPhan)
01	Dân tộc đa số
02	Dân tộc thiểu số
03	Dân tộc thiểu số rất ít người (<10.000 người)

II.2.6. Danh mục Ngữ hệ

Tên bảng dữ liệu: DM_NguHe

Mã (nguHeID)	Giá trị (tenNguHe)
01	Ngữ hệ Nam Á
02	Ngữ hệ Thái - Kàđai
03	Ngữ hệ Mông - Dao
04	Ngữ hệ Hán - Tạng
05	Ngữ hệ Nam Đảo

II.2.7. Danh mục Nhóm ngôn ngữ

Tên bảng dữ liệu: DM_NhomNgonNgu

Mã (nhomNgonNguID)	Giá trị (tenNhom)	Ngữ hệ (nguHeID)
01	Nhóm Việt - Mường	01
02	Nhóm Môn - Khmer	01
03	Nhóm Tày - Thái	02
04	Nhóm Kàđai (Cờ Lao)	02
05	Nhóm Mông - Dao	03
06	Nhóm Tạng - Miến	04
07	Nhóm Hán	04
08	Nhóm Malayo-Polynesian	05

II.2.8. Danh mục Ngôn ngữ

Tên bảng dữ liệu: DM_NgonNgu

Mã (ngonNguID)	Giá trị (tenNgonNgu)	Mã nhóm ngôn ngữ (nhomNgonNguID)
01	Tiếng Việt (Tiếng Kinh)	01
02	Tiếng Ba Na	02
03	Tiếng Bô Y	03
04	Tiếng Brâu	02
05	Tiếng Bru-Vân Kiều	02

Mã (ngonNguID)	Giá trị (tenNgonNgu)	Mã nhóm ngôn ngữ (nhomNgonNguID)
06	Tiếng Chăm	08
07	Tiếng Chơ Ro	02
08	Tiếng Chu-ru	08
09	Tiếng Chứt	01
10	Tiếng Co	02
11	Tiếng Cơ Ho	02
12	Tiếng Cờ Lao	04
13	Tiếng Cống	06
14	Tiếng Cơ Tu	02
15	Tiếng Dao	05
16	Tiếng Ê-đê	08
17	Tiếng Gia Rai	08
18	Tiếng Giáy	03
19	Tiếng Giẻ-Triêng	02
20	Tiếng Hà Nhì	06
21	Tiếng Hoa	07
22	Tiếng Hrê	02
23	Tiếng Kháng	02
24	Tiếng Khmer	02
25	Tiếng Khơ Mú	02
26	Tiếng La Chí	04
27	Tiếng La Ha	04
28	Tiếng La Hủ	06
29	Tiếng Lào	03
30	Tiếng Lô Lô	06
31	Tiếng Lự	03
32	Tiếng Mạ	02
33	Tiếng Mảng	02
34	Tiếng M'Nông	02
35	Tiếng Mông (H'Mông)	05
36	Tiếng Mường	01
37	Tiếng Ngái	07
38	Tiếng Nùng	03
39	Tiếng Ở Đu	02
40	Tiếng Pà Thẻn	05
41	Tiếng Phù Lá	06
42	Tiếng Pu Páo	04

Mã (ngonNguID)	Giá trị (tenNgonNgu)	Mã nhóm ngôn ngữ (nhomNgonNguID)
43	Tiếng Ra-glai	08
44	Tiếng Rơ-măm	02
45	Tiếng Sán Chay	03
46	Tiếng Sán Dìu	07
47	Tiếng Si La	06
48	Tiếng Tà Ôi	02
49	Tiếng Tày	03
50	Tiếng Thái	03
51	Tiếng Thổ	01
52	Tiếng Xinh Mun	02
53	Tiếng Xơ Đăng	02
54	Tiếng Xtiêng	02

II.2.9. Danh mục Chữ viết

Tên bảng dữ liệu: DM_Chuviet

Mã (chuVietID)	Giá trị (tenChuViet)	Mã nhóm ngôn ngữ (nhomNgonNguID)
01	Chữ Quốc Ngữ	01
02	Chữ Nôm (Kinh)	01
03	Chữ Ba Na	02
04	Chữ Bố Y	03
05	Chữ Bru-Vân Kiều	02
06	Chữ Chăm (Akhar Thrah)	08
07	Chữ Co	02
08	Chữ Cơ Ho	02
09	Chữ Cơ Tu	02
10	Chữ Nôm Dao	05
11	Chữ Ê-đê	08
12	Chữ Gia Rai	08
13	Chữ Nôm Giáy	03
14	Chữ Gié-Triêng	02
15	Chữ Hán	07
16	Chữ Hrê	02
17	Chữ Khmer	02
18	Chữ La Hủ	06
19	Chữ Lào	03
20	Chữ Lô Lô tượng hình	06

Mã (chuVietID)	Giá trị (tenChuViet)	Mã nhóm ngôn ngữ (nhomNgonNguID)
21	Chữ Lự (Tai Tham)	03
22	Chữ Lự Mới (Tân Thái Lự)	03
23	Chữ Mông	05
24	Chữ Mường	01
25	Chữ Nôm Nùng	03
26	Chữ Ra-glai	08
27	Chữ Nôm Sán Chay	03
28	Chữ Nôm Sán Diu	07
29	Chữ Tà Ôi	02
30	Chữ Nôm Tày	03
31	Chữ Tày-Nùng Latinh	03
32	Chữ Thái Việt Nam (Lai Tày)	03
33	Chữ Xơ Đăng	02
34	Chữ Xtiêng	02

II.2.10. Danh mục Lĩnh vực văn hóa

Tên bảng dữ liệu: DM_ LĩnhVucVanHoa

Mã	Giá trị
01	Ngôn ngữ
02	Tiếng nói
03	Lễ hội
04	Trang phục
05	Âm thực
06	Tín ngưỡng, tôn giáo, lễ nghi
07	Luật tục
08	Kiến trúc (đền, chùa, nhà ở...)
09	Nghệ thuật (âm nhạc, múa, kể chuyện, diễn xướng...)
10	Nghề thủ công
11	Di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh
12	Công cụ, dụng cụ sản xuất
13	Đồ dùng sinh hoạt
14	Dân gian/Truyền miệng (truyện cổ, sử thi, tục ngữ...)

Mã	Giá trị
15	Tri thức dân gian, bản địa
16	Phong tục, tập quán
17	Khác

1.1 Danh mục Loại hình di sản

Tên bảng dữ liệu: DM_ LoaiHinhDiSan

Mã	Giá trị
01	Di sản văn hóa phi vật thể
02	Di sản văn hóa vật thể (di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di vật, cổ vật, bảo vật...)

II.2.11. Danh mục Cấp độ di sản

Tên bảng dữ liệu: DM_ CapDoDiSan

Mã	Giá trị
01	Cấp Quốc gia đặc biệt
02	Cấp Quốc gia
03	Cấp Tỉnh
04	Di sản thế giới (được UNESCO ghi danh)

II.2.12. Danh mục Loại chính sách dân tộc

Tên bảng dữ liệu: DM_ LoaiChinhSach

Mã	Giá trị
01	Chính sách về Kinh tế - Xã hội
02	Chính sách về giáo dục và đào tạo
03	Chính sách về y tế, dân số
04	Chính sách về Văn hóa – Xã hội
05	Chính sách về lao động, việc làm
06	Chính sách về an sinh xã hội
07	Chính sách về môi trường

Mã	Giá trị
08	Chính sách đối ngoại
09	Chính sách an ninh, quốc phòng

II.2.13. Danh mục Loại vấn đề đặc thù

Tên bảng dữ liệu: DM_ LoaiVanDeDacThu

Mã	Giá trị
01	Di cư tự do
02	An ninh quốc phòng
03	Tài nguyên môi trường
04	Tôn giáo, tín ngưỡng
05	Sinh kế
06	Suy giảm dân số
07	Tập quán kết hôn cận huyết, tảo hôn
08	Cơ sở vật chất, hạ tầng
09	Mai một văn hóa
10	Tình trạng bỏ học, mù chữ, thiếu giáo viên vùng DTTS
11	Biến đổi khí hậu (hạn hán, sạt lở, lũ quét...)
12	Bất bình đẳng giữa các dân tộc
13	Bảo tồn ngôn ngữ, chữ viết
14	Thế trạng (suy dinh dưỡng, tầm vóc thấp bé, tuổi thọ thấp)
15	Tranh chấp, khiếu kiện đất đai
16	Khó khăn về kinh tế xã hội
17	Hủ tục và tệ nạn xã hội

II.2.14. Danh mục Thành phần người có uy tín

Tên bảng dữ liệu: DM_ ThanhPhanNCUT

Mã	Giá trị
01	Già làng
02	Trưởng dòng họ/Tộc trưởng
03	Trưởng thôn, bản và tương đương
04	Cán bộ hưu trí
05	Chức sắc, chức việc tôn giáo
06	Thầy mo, thầy cúng

Mã	Giá trị
07	Nhân sĩ, trí thức
08	Doanh nhân, người sản xuất giỏi
09	Đảng viên
10	Cựu chiến binh, bộ đội về hưu
11	Thành phần khác

II.2.15. Danh mục Lý do thay đổi người có uy tín trong dân tộc

Tên bảng dữ liệu: DM_LyDoThayDoiNCUT

Mã	Giá trị
01	Chết/Mất tích
02	Không đảm bảo sức khỏe
03	Không còn đủ uy tín
04	Chuyển nơi cư trú khác
05	Vi phạm pháp luật
06	Tự nguyện xin rút
07	Lý do khác

II.2.16. Danh mục Tôn giáo tại Việt Nam

Tên bảng danh mục: DM_TonGiao

Mã (maTonGiao)	Giá trị (tenTonGiao)
01	Phật giáo
02	Công giáo
03	Đạo Tin Lành
04	Đạo Cao Đài
05	Phật giáo Hòa Hảo
06	Hồi giáo (Islam, Bàni)
07	Tôn giáo Baha'i
08	Tịnh độ Cư sĩ Phật hội Việt Nam
09	Cơ đốc Phục lâm
10	Phật giáo Tứ Ân Hiếu Nghĩa
11	Minh Sư đạo
12	Minh Lý đạo
13	Đạo Bàlamôn
14	Tôn giáo Mặc Môn (Giáo hội các Thánh hữu ngày sau của Chúa Giê su Ky tô)
15	Phật giáo Hiếu nghĩa Tà Lon
16	Đạo Bửu Sơn Kỳ Hương

II.2.17. Danh mục Loại hình tổ chức

Tên bảng danh mục: DM_LoaiHinhToChuc

Mã (maLoaiHinhToChuc)	Giá trị (tenLoaiHinhToChuc)
01	Tổ chức tôn giáo
02	Tổ chức tôn giáo trực thuộc
03	Tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo

II.2.18. Danh mục Phạm vi địa bàn hoạt động

Tên bảng danh mục: DM_PhamViDiaBan

Mã (maDiaBan)	Giá trị (tenDiaBan)
01	Một xã
02	Một tỉnh
03	Nhiều tỉnh

II.2.19. Danh mục Tình trạng hoạt động của tổ chức

Tên bảng danh mục: DM_TinhTrangHoatDongToChuc

Mã (maTinhTrangHD)	Giá trị (tenTinhTrangHD)
01	Đăng ký hoạt động tôn giáo
02	Công nhận tổ chức tôn giáo
03	Gia nhập tổ chức tôn giáo nước ngoài
04	Thành lập
05	Chia tách
06	Sáp nhập
07	Hợp nhất
08	Đình chỉ hoạt động
09	Giải thể
10	Sửa đổi
11	Thay đổi

II.2.20. Danh mục Loại hình cơ sở tôn giáo

Tên bảng danh mục: DM_LoaiHinhCoSoTonGiao

Mã (maLoaiHinhCSTG)	Giá trị (tenLoaiHinhCSTG)	Tôn giáo (maTonGiao)
01	Trụ sở	01
02	Chùa	01
03	Thiền viện	01
04	Tịnh xá	01
05	Tịnh Thất	01
06	Tổ đình	01
07	Tu viện	01

Mã (maLoaiHinhCSTG)	Giá trị (tenLoaiHinhCSTG)	Tôn giáo (maTonGiao)
8	Tịnh viện	01
9	Niệm Phật đường	01
10	Nhà thờ	02
11	Nhà nguyện	02
12	Trụ sở của Hội đồng Giám mục Việt Nam.	02
13	Tòa Giám mục	02
14	Nhà xứ	02
15	Trung tâm hành hương	02
16	Trung tâm mục vụ	02
17	Đền Thánh tử đạo	02
18	Trụ sở của các dòng tu	02
19	Trụ sở của các hội đoàn	02
20	Cơ sở khác	02
21	Trụ sở	03
22	Nhà thờ	03
23	Trường Thần học, Viện Thần học	03
24	Cơ sở khác	03
25	Trụ sở	04
26	Tòa thánh	04
27	Đền thờ Phật Mẫu	04
28	Thánh thất	04
29	Thánh tịnh	04
30	Nhà tu	04
31	Điện thờ Phật Mẫu	04
32	Trường quy	04
33	Thánh xá	04
34	Cơ sở khác	04
35	Trụ sở	05
36	Tổ đình	05
37	Chùa	05
38	Trụ sở	06
39	Chùa	06
40	Thánh đường	06
41	Tiểu thánh đường	06
42	Trụ sở	07
43	Đền thờ (Nhà thờ)	07
44	Trụ sở	08
45	Chùa	08
46	Điện thờ	08
47	Trụ sở	09
48	Nhà thờ	09
49	Trường Thần học, Viện Thần học	09
50	Cơ sở khác	09
51	Trụ sở	10

Mã (maLoaiHinhCSTG)	Giá trị (tenLoaiHinhCSTG)	Tôn giáo (maTonGiao)
52	Chùa	10
53	Miếu	10
54	Đình	10
55	Tam bửu gia	10
56	Phật đường	11
57	Tổ đình	11
58	Thánh sở	12
59	Chùa	12
60	Tịnh đường	12
61	Đền, Tháp	13
62	Văn phòng làm việc của Hội đồng chức sắc	13
63	Miếu, lăng, dinh, nhà tự...	13
64	Trụ sở	14
65	Đền thờ	14
66	Cơ sở khác	14
67	Trụ sở	15
68	Chùa	15
69	Miếu	15
70	Am	15
71	Cốc	15
72	Trụ sở	16
73	Chùa	16
74	Miếu	16

II.2.21. Danh mục Loại hình di tích

Tên bảng danh mục: DM_LoaiHinhDiTich

Mã (maLoaiHinhDT)	Giá trị (tenLoaiHinhDT)
01	Di tích lịch sử
02	Di tích kiến trúc – nghệ thuật
03	Di tích khảo cổ
04	Di tích thắng cảnh
05	Di tích lịch sử cách mạng

II.2.22. Danh mục Cấp di tích

Tên bảng danh mục: DM_CapDiTich

Mã (maCapDT)	Giá trị (tenCapDT)
01	Di tích cấp tỉnh/thành phố
02	Di tích cấp quốc gia
03	Di tích cấp quốc gia đặc biệt

II.2.23. Danh mục Thực trạng của cơ sở tôn giáo

Tên bảng danh mục: DM_ThucTrangCoSoTonGiao

Mã (maThucTrangCSTG)	Giá trị (tenThucTrangCSTG)
01	Đang sử dụng hoạt động
02	Ngừng sử dụng hoạt động
03	Khác (thay đổi, phế tích, tranh chấp....)

II.2.24. Danh mục Loại hình thay đổi của cơ sở tôn giáo

Tên bảng danh mục: DM_LoaiHinhThayDoiCoSoTonGiao

Mã (maLoaiHinhTDCSTG)	Giá trị (tenLoaiHinhTDCSTG)
01	Xây mới
02	Sửa chữa/Cải tạo/Tu bổ
03	Mở rộng

II.2.25. Danh mục Chức sắc

Tên bảng danh mục: DM_ChucSac

Mã (maChucSac)	Giá trị (tenChucSac)	Tôn giáo (maTonGiao)
01	Hòa thượng	01
02	Thượng tọa	01
03	Ni trưởng	01
04	Ni sư	01
05	Giám mục	02
06	Linh mục	02
07	Phó tế	02
08	Mục sư	03
09	Mục sư nhiệm chức	03
10	Truyền đạo	03
11	Nữ Truyền đạo	03
12	Giáo tông	04
13	Chưởng pháp	04
14	Đầu sư	04
15	Phối sư	04
16	Giáo sư	04
17	Giáo hữu	04
18	Lễ sanh	04
19	Hộ pháp	04
20	Thượng phẩm	04
21	Thượng sanh	04
22	Tiếp pháp	04
23	Khai pháp	04

Mã (maChucSac)	Giá trị (tenChucSac)	Tôn giáo (maTonGiao)
24	Hiển pháp	04
25	Bảo pháp	04
26	Tiếp đạo	04
27	Khai đạo	04
28	Hiển đạo	04
29	Bảo đạo	04
30	Tiếp thế	04
31	Khai thế	04
32	Hiển thế	04
33	Bảo thế	04
34	Tiếp dẫn Đạo nhơn	04
35	Chương ấn	04
36	Cải trạng	04
37	Giám đạo	04
38	Thừa sử	04
39	Truyền trạng	04
40	Sĩ tài	04
41	Luật sư	04
42	Thập nhị Bảo quân	04
43	Hộ đàn Pháp quân	04
44	Hữu Phan quân	04
45	Tả Phan quân	04
46	Phật tử	04
47	Tiên tử	04
48	Thánh nhơn	04
49	Hiền nhơn	04
50	Chơn nhơn	04
51	Đạo nhơn	04
52	Chí thiện	04
53	Giáo thiện	04
54	Hành thiện	04
55	Thính thiện	04
56	Tân dân	04
57	Minh Đức	04
58	Chơn sư	04
59	Tứ bửu	04
60	Lục đàn	04
61	Thiên sư	04
62	Thiên Đức Giáo Hoàng	04
63	Bửu Sơn Pháp Chủ	04
64	Bửu Thành Hội Chủ	04

Mã (maChucSac)	Giá trị (tenChucSac)	Tôn giáo (maTonGiao)
65	Huyền Năng Giáo Chủ	04
66	Huyền Linh Giáo Chủ	04
67	Huyền Quang Giáo Chủ	04
68	Tam Tôn Ngươn Thần	04
69	Tam Tôn Ngươn Khí	04
70	Tam Tôn Ngươn Tinh	04
71	Hiệp Chương Đài	04
72	Giáo Tông Đài	04
73	Hiệp Phong Đài	04
74	Nhị Hữu Hình Đài	04
75	Tam Thanh Đài Sư	04
76	Tứ Bửu Ngoại Giao	04
77	Ngũ Hiệp Thất Quang	04
78	Thập Nhị Thời Quân	04
79	Tứ Phối Thập Triết	04
80	Thập Nhị Nguyệt Tướng	04
81	Thất Bộ Lôi Công	04
82	Nhị Hương Chương Hội	04
83	Tam Nghiêm Hương Nữ	04
84	Ngũ Đẳng Hương Nữ	04
85	Đầu Sư Hương Nữ Cửu Cung	04
86	Bát Bửu Hương Nữ	04
87	Cửu Viện Thanh Nữ	04
88	Cửu Ngôi Thanh Nữ	04
89	Cửu Tòa Thanh Nữ	04
90	Nhị Thập Bát Tú	04
91	Thập Bát Linh Đài	04
92	Tam Thập Lục Bảo Đức	04
93	Thập Bát Hương Đài	04
94	Tam Thập Lục Vệ Đức	04
95	Hakim	06
96	Naef	06
97	Khotif	06
98	Imam	06
99	Tuan	06
100	Sư cả	06
101	Mưm 40/Mưm cự	06
102	Mưm tân	06
103	Tiếp/típ cự	06
104	Tiếp/típ tân	06
105	Trình cự	06

Mã (maChucSac)	Giá trị (tenChucSac)	Tôn giáo (maTonGiao)
106	Trình tân	06
107	Thầy Chang/Achar	06
108	Tông sư	08
109	Huấn sư	08
110	Phó Huấn sư	08
111	Giảng sư	08
112	Phó Giảng sư	08
113	Giảng viên	08
114	Thuyết trình viên	08
115	Huấn sư Y khoa	08
116	Giảng sư Y khoa	08
117	Phó Giảng sư Y khoa	08
118	Huấn viên Y khoa	08
119	Y sĩ	08
120	Mục sư	09
121	Mục sư nhiệm chức	09
122	Truyền đạo	09
123	Trưởng gánh	10
124	Thiên ân	11
125	Chứng ân	11
126	Dẫn ân	11
127	Bảo ân	11
128	Đảnh hàng Lão sư	11
129	Bỏ thiết Lão sư	11
130	Thập địa Lão sư	11
131	Thái Lão sư	11
132	Giác Tịnh sư/cô	12
133	Siêu Tịnh sư/cô	12
134	Vĩnh Tịnh sư/cô	12
135	Khiết Tịnh sư/cô	12
136	Thanh Tịnh sư/cô	12
137	Tâm Tịnh sư/cô	12
138	Chí Tịnh sư/cô	12
139	Hướng Tịnh sư/cô	12
140	Cả sư	13
140	Phó Cả sư	13
141	Pashe	13
142	Ka Thành	13
143	Matuon	13
144	Kjing	13
145	Wujau	13

Mã (maChucSac)	Giá trị (tenChucSac)	Tôn giáo (maTonGiao)
146	Chamurnay	13
147	Sư cả	13
148	Phó Sư cả	13
149	Pashe	13
150	Thầy Cò ke	13
151	Thầy võ	13
152	Thầy bóng	13

II.2.26. Danh mục Tình trạng hoạt động chức sắc

Tên bảng danh mục: DM_ TinhTrangHoatDongChucSac

Mã (maTinhTrangChucSac)	Giá trị (tenTinhTrangChucSac)
01	Phong phẩm
02	Bổ nhiệm
03	Suy cử
04	Bầu cử
05	Đã chết
06	Miễn nhiệm
07	Rút phép thông công
08	Bãi nhiệm
09	Cách chức
10	Ngưng chức
11	Thuyên chuyển
12	Hưu trí, an dưỡng, dưỡng nhàn
13	Đương nhiệm, hành đạo, lễ bái
14	Hàm phong
15	Thay đổi (tân xuất, treo chén...)

II.2.27. Danh mục Chức việc

Tên bảng danh mục: DM_ ChucViec

Mã (maChucViec)	Giá trị (tenChucViec)	Tôn giáo (maTonGiao)
01	Pháp chủ	01
02	Phó Pháp chủ	01
03	Ủy viên thường trực hội đồng chứng minh	01
04	Chánh Thư ký	01
05	Phó Chánh Thư ký	01
06	Ủy viên hội đồng chứng minh	01
07	Chủ tịch HĐTS	01
08	Phó Chủ tịch Thường trực HĐTS	01
09	Phó Chủ tịch HĐTS	01

Mã (maChucViec)	Giá trị (tenChucViec)	Tôn giáo (maTonGiao)
10	Tổng Thư ký HĐTS	01
11	Phó Tổng Thư ký HĐTS	01
12	Trưởng các ban, ngành, viện Trung ương GHPGVN	01
13	Chánh Văn phòng TWGH	01
14	Phó Chánh Văn phòng TWGH	01
15	Các Trưởng Phân Ban thuộc các ban, ngành, viện Trung ương	01
16	Các Phó trưởng Phân ban các ban, ngành, viện Trung ương	01
17	Các Phó trưởng ban các ban, ngành, viện Trung ương	01
18	Ủy viên Thư ký	01
19	Ủy viên Thường trực HĐTS	01
20	Ủy viên HĐTS	01
21	Viện trưởng Học viện 01 Việt Nam	01
22	Hiệu trưởng các trường đào tạo 01 ...	01
23	Trưởng BTS GHPGVN cấp tỉnh/thành phố	01
24	Phó Trưởng ban thường trực BTS GHPGVN cấp tỉnh	01
25	Phó Trưởng ban Trị sự GHPGVN cấp tỉnh	01
26	Trưởng các ban/phân ban, ngành theo các ban, ngành ở cấp Trung ương	01
27	Chánh Văn phòng BTS	01
28	Phó Chánh Văn phòng BTS	01
29	Chánh Thư ký BTS	01
30	Thủ quỹ	01
31	Ủy viên Thường trực BTS	01
32	Ủy viên BTS	01
33	Kiểm soát	01
34	Thành viên Ban Quản trị chùa	01
35	Trụ trì	01
36	Đại diện Thường trú của Tòa thánh tại Việt Nam	02
37	Chủ tịch HĐGM	02
38	Phó Chủ tịch HĐGM	02
39	Tổng Thư ký HĐGM	02
40	Phó Tổng Thư ký	02
41	Chánh Văn phòng HĐGM	02
42	Chủ tịch các Ủy ban trực thuộc HĐGM	02
43	Các Phó Chủ tịch Ủy ban trực thuộc HĐGM (nếu có)	02
44	Thư ký/Tổng Thư ký Ủy ban trực thuộc HĐGM	02
45	Phó Thư ký Ủy ban trực thuộc HĐGM	02
46	Các Ủy viên Ủy ban trực thuộc HĐGM	02
47	Chương ấn HVCGVN	02
48	Phó Chương ấn HVCGVN	02
49	Viện trưởng HVCGVN	02
50	Thành viên Ban Cố vấn của Viện Trưởng HVCGVN	02

Mã (maChucViec)	Giá trị (tenChucViec)	Tôn giáo (maTonGiao)
51	Thành viên các Ban chuyên môn của HVCGVN	02
52	Tổng Giám mục/Giám mục	02
53	Tổng Giám mục phó/Giám mục phó	02
54	Giám mục phụ tá	02
55	Giám quản tông tòa	02
56	Đại diện Tông tòa	02
57	Đại diện tư pháp	02
58	Tổng quản lý	02
59	Chương án	02
60	Chánh văn phòng	02
61	Quản lý Tòa Giám mục	02
62	Giám đốc Đại Chủng viện	02
63	Ban Tư vấn	02
64	Hội đồng Linh mục	02
65	Hội đồng Mục vụ	02
66	Các ban mục vụ và các đoàn thể tông đồ giáo dân	02
67	Linh mục quản xứ	02
68	Linh mục phó xứ	02
69	Thành viên Hội đồng Mục vụ giáo xứ	02
70	Bề trên các dòng tu	02
71	Giáo Hội trưởng	03
72	Hội trưởng	03
73	Chủ tịch	03
74	Tổng Trưởng nhiệm	03
75	Tổng Quản nhiệm	03
76	Chức danh khác tương đương	03
77	Phó Giáo Hội trưởng	03
78	Phó Hội trưởng	03
79	Phó Chủ tịch	03
80	Phó Tổng Trưởng nhiệm	03
81	Phó Tổng Quản nhiệm	03
82	Tổng Thư ký	03
83	Phó Tổng Thư ký	03
84	Tổng Thủ quỹ	03
85	Phó Tổng Thủ quỹ	03
86	Tổng Ủy viên	03
87	Phó Tổng Ủy viên	03
88	Ủy viên	03
89	Chủ tịch Hội đồng Giáo phẩm	03
90	Phó Chủ tịch Hội đồng Giáo phẩm	03
91	Thư ký Hội đồng Giáo phẩm	03
92	Ủy viên Hội đồng Giáo phẩm	03
93	Trưởng ban Đại diện	03
94	Phó Trưởng ban Đại diện	03

Mã (maChucViec)	Giá trị (tenChucViec)	Tôn giáo (maTonGiao)
95	Ủy viên Ban Đại diện	03
96	Nhân sự Đại diện	03
97	Viện trưởng	03
98	Hiệu trưởng	03
99	Phó Viện trưởng	03
100	Phó Hiệu trưởng	03
101	Thành viên Ban Giám hiệu hoặc Ban Điều hành	03
102	Quản nhiệm	03
103	Giáo Sở trưởng	03
104	Phó Quản nhiệm	03
105	Phó Giáo sở trưởng	03
106	Chấp sự	03
107	Thư ký	03
108	Thủ quỹ	03
109	Trưởng lão	03
110	Thành viên Ban Chấp sự	03
111	Chức danh khác tương đương	03
112	Thành viên Thượng hội	04
113	Chương quản Thường trực Hội thánh	04
114	Phó Chương quản Thường trực Hội thánh,	04
115	Thành viên Thường trực Hội thánh	04
116	Chánh Chương quản Hội đồng Chương quản	04
117	Phó Chương quản Hội đồng Chương quản	04
118	Tổng Thư ký Hội đồng Chương quản	04
119	Phó Tổng thư ký Hội đồng Chương quản	04
120	Thành viên Hội đồng Chương quản	04
121	Ủy viên Hội đồng Chương quản	04
122	Trưởng ban Thường trực Hội đồng Chương quản	04
123	Phó Trưởng ban Thường trực Hội đồng Chương quản	04
124	Ủy viên Ban thường trực Hội đồng Chương quản	04
125	Thư ký Ban Thường trực Hội đồng Chương quản	04
126	Trưởng ban Thường trực Hội thánh	04
127	Phó Trưởng ban Thường trực Hội thánh	04
128	Ủy viên/thành viên Ban Thường trực Hội thánh	04
129	Tổng Thư ký Ban Thường trực Hội thánh	04
130	Phó Tổng Thư ký Ban Thường trực Hội thánh	04
131	Thượng thống Hộ viện	04
132	Thượng thống Lương viện	04
133	Thượng thống Công viện	04
134	Thượng thống Học viện	04
135	Thượng thống Y viện	04
136	Thượng thống Nông viện	04
137	Thượng thống Hoà viện	04
138	Thượng thống Lại viện	04

Mã (maChucViec)	Giá trị (tenChucViec)	Tôn giáo (maTonGiao)
139	Thượng thống Lễ viện	04
140	Nội viện trưởng	04
141	Lễ viện trưởng	04
142	Hoà viện trưởng	04
143	Học viện trưởng	04
144	Phước viện trưởng	04
145	Ngoại viện trưởng	04
146	Hộ viện trưởng	04
147	Công viện trưởng	04
148	Nông viện trưởng	04
149	Phụ thống Hộ viện	04
150	Phụ thống Lương viện	04
151	Phụ thống Công viện	04
152	Phụ thống Học viện	04
153	Phụ thống Y viện	04
154	Phụ thống Nông viện	04
155	Phụ thống Hoà viện	04
156	Phụ thống Lại viện	04
157	Phụ thống Lễ viện	04
158	Nội viện phó	04
159	Lễ viện phó	04
160	Hoà viện phó	04
161	Học viện phó	04
162	Phước viện phó	04
163	Ngoại viện phó	04
164	Hộ viện phó	04
165	Công viện phó	04
166	Nông viện phó	04
167	Xử lý thường vụ Nội viện	04
168	Xử lý thường vụ Lễ viện	04
169	Xử lý thường vụ Hoà viện	04
170	Xử lý thường vụ Học viện	04
171	Xử lý thường vụ Phước viện	04
172	Xử lý thường vụ Ngoại viện	04
173	Xử lý thường vụ Hộ viện	04
174	Xử lý thường vụ Công viện	04
175	Xử lý thường vụ Nông viện	04
176	Thượng Chánh Phối sư	04
177	Thái Chánh Phối sư	04
178	Ngọc Chánh Phối sư	04
179	Nữ Chánh Phối sư	04
180	Tổng lý Nội viện	04
181	Tổng lý Lễ viện	04
182	Tổng lý Hoà viện	04

Mã (maChucViec)	Giá trị (tenChucViec)	Tôn giáo (maTonGiao)
183	Tổng lý Học viện	04
184	Tổng lý Phước viện	04
185	Tổng lý Ngoại viện	04
186	Tổng lý Hộ viện	04
187	Tổng lý Công viện	04
188	Tổng lý Nông viện	04
189	Thư ký Nội viện	04
190	Thư ký Lễ viện	04
191	Thư ký Hoà viện	04
192	Thư ký Học viện	04
193	Thư ký Phước viện	04
194	Thư ký Ngoại viện	04
195	Thư ký Hộ viện	04
196	Thư ký Công viện	04
197	Thư ký Nông viện	04
198	Trưởng cơ quan Hiệp Thiên đài	04
199	Phó cơ quan Hiệp Thiên đài	04
200	thành viên Cửu viện	04
201	Trưởng ban	04
202	Phó ban	04
203	thư ký	04
204	thành viên	04
205	Quản lý	04
206	Phó quản lý	04
207	Từ hàn	04
208	Trưởng ban Ban Đại diện/ Đại diện tỉnh	04
209	Phó ban Ban Đại diện/ Đại diện tỉnh	04
210	Thư ký Ban Đại diện/ Đại diện tỉnh	04
211	Thành viên Ban Đại diện/ Đại diện tỉnh	04
212	Cai quản họ đạo	04
213	Phó Cai quản họ đạo	04
214	thư ký Ban Cai quản họ đạo	04
215	Từ hàn	04
216	Thành viên Ban Cai quản họ đạo	04
217	Chánh Trị sự	04
218	Phó Trị sự	04
219	Thông sự	04
220	Trưởng ban Điều hành trường quy	04
221	Phó Trưởng ban Điều hành trường quy	04
222	Thư ký Ban Điều hành Trường quy	04
223	Trưởng ban Quản lý Vạn Linh Đài	04
224	Phó ban Quản lý Vạn Linh Đài	04
225	Thành viên ban Quản lý Vạn Linh Đài	04
226	Trưởng Ban Lễ viện	04

Mã (maChucViec)	Giá trị (tenChucViec)	Tôn giáo (maTonGiao)
227	Phó Ban Lễ viện	04
228	Thành viên Ban Lễ viện	04
229	Trưởng Ban Từ thiện	04
230	Phó Ban Từ thiện	04
231	Thành viên Ban Từ thiện	04
232	Huynh Trưởng Ban giáo nhi	04
233	Huynh phó Ban giáo nhi	04
234	Tỷ trưởng Ban giáo nhi	04
235	Tỷ phó Ban giáo nhi	04
236	Thành viên Ban Hiệp Thiên đài	04
237	Thành viên Ban Thời quân	04
238	Thành viên Ban Hộ đàn Nam – Nữ	04
239	Trưởng Ban Trị sự Trung ương GHPGHH	05
240	Phó Trưởng ban Thường trực BTSTW	05
241	Phó Trưởng ban Trị sự TW	05
242	Ủy viên Thường trực BTSTW	05
243	Chánh Văn phòng BTSTW	05
244	Phó Chánh Văn phòng BTSTW	05
245	Trưởng ban các Ban Giúp việc Trung ương GHPGHH	05
246	Phó Trưởng ban các Ban Giúp việc	05
247	Ủy viên các Ban Giúp việc	05
248	Trưởng BTS cấp cơ sở	05
249	Phó Trưởng ban Thường trực BTS cấp cơ sở	05
250	Phó Trưởng ban BTS cấp cơ sở	05
251	Ủy viên BTS cấp cơ sở	05
252	Trị sự viên	05
253	Thành viên Ban Lãnh đạo Trường Trung cấp PGHH	05
254	Giáo lý viên do BTS Trung ương bổ nhiệm.	05
255	Trưởng Ban Đại diện CĐHG tỉnh/TP	06
256	Phó Trưởng ban Đại diện CĐHG tỉnh/TP	06
257	Chánh Văn phòng Ban Đại diện CĐHG tỉnh/TP	06
258	Thư ký Ban Đại diện CĐHG tỉnh/TP	06
259	Ủy viên/thành viên Ban Đại diện CĐHG tỉnh/TP	06
260	Trưởng Ban Hakem/Ban Quản trị thánh đường	06
261	Phó Trưởng ban Hakem/Ban Quản trị thánh đường	06
262	Ủy viên/thành viên Ban Hakem/Ban Quản trị thánh đường	06
263	Chủ tịch Hội đồng Sư cả Hội giáo Bàni tỉnh	06
264	Phó Chủ tịch Hội đồng Sư cả Hội giáo Bàni tỉnh	06
265	Thư ký Hội đồng Sư cả Hội giáo Bàni tỉnh	06
266	Ủy viên Hội đồng Sư cả Hội giáo Bàni tỉnh	06
267	Thành viên các Ban chuyên môn Hội đồng Sư cả Hội giáo Bàni tỉnh	06
268	Trưởng ban phong tục/Hội đồng bổn đạo	06

Mã (maChucViec)	Giá trị (tenChucViec)	Tôn giáo (maTonGiao)
269	Phó Trưởng ban phong tục/Hội đồng bổn đạo	06
270	Ủy viên Ban phong tục/Hội đồng bổn đạo	06
271	Chủ tịch Hội đồng Tinh thần Tôn giáo Baha'i Việt Nam	07
272	Phó Chủ tịch Hội đồng Tinh thần Tôn giáo Baha'i Việt Nam	07
273	Tổng Thư ký Hội đồng Tinh thần Tôn giáo Baha'i Việt Nam	07
274	Phó Tổng Thư ký Hội đồng Tinh thần Tôn giáo Baha'i Việt Nam	07
275	Ủy viên Hội đồng Tinh thần Tôn giáo Baha'i Việt Nam	07
276	Thành viên các Tổ, Vùng, Hội đồng Vùng	07
277	Thành viên Viện Giáo lý	07
278	Thành viên Ủy ban truyền giáo	07
279	Thành viên Ủy ban phát triển kinh tế, xã hội	07
280	Thành viên Ủy ban Giao tế	07
281	Thành viên Văn phòng	07
282	Chủ tịch Hội đồng tinh thần tôn giáo Baha'i địa phương	07
283	Phó Chủ tịch Hội đồng tinh thần tôn giáo Baha'i địa phương	07
284	Thư ký Hội đồng tinh thần tôn giáo Baha'i địa phương	07
285	Ủy viên Hội đồng tinh thần tôn giáo Baha'i địa phương	07
286	Thành viên các Ban chuyên môn	07
287	Thành viên Văn phòng	07
288	Các Tùy viên do Ban Cố vấn Châu lục bổ nhiệm	07
289	Chánh Hội trưởng Ban Trị sự cấp trung ương	08
290	Phó Chánh Hội trưởng Hội trưởng Ban Trị sự trung ương	08
291	Tổng Thư ký Hội trưởng Ban Trị sự cấp trung ương	08
292	Phó Tổng thư ký Hội trưởng Ban Trị sự cấp trung ương	08
293	Thủ bổn Hội trưởng Ban Trị sự cấp trung ương	08
294	Phó thủ bổn Hội trưởng Ban Trị sự cấp trung ương	08
295	Cố vấn Hội trưởng Ban Trị sự cấp trung ương	08
296	Kiểm soát Hội trưởng Ban Trị sự cấp trung ương	08
297	Hội trưởng Ban Trị sự cấp tỉnh	08
298	Phó Hội trưởng Ban Trị sự cấp tỉnh	08
299	Thư ký Ban Trị sự cấp tỉnh	08
300	Phó Thư ký Ban Trị sự cấp tỉnh	08
301	Thủ bổn Ban Trị sự cấp tỉnh	08
302	Phó Thủ bổn Ban Trị sự cấp tỉnh	08
303	Cố vấn Ban Trị sự cấp tỉnh	08
304	Kiểm soát Ban Trị sự cấp tỉnh	08
305	Trưởng Ban Trị sự cấp Chi hội	08
306	Phó Trưởng Ban Trị sự cấp Chi hội	08
307	Thư ký Ban Trị sự cấp Chi hội	08
308	Phó Thư ký Ban Trị sự cấp Chi hội	08

Mã (maChucViec)	Giá trị (tenChucViec)	Tôn giáo (maTonGiao)
309	Thủ bồn Ban Trị sự cấp Chi hội	08
310	Phó Thủ bồn Ban Trị sự cấp Chi hội	08
311	Cố vấn Ban Trị sự cấp Chi hội	08
312	Kiểm soát Ban Trị sự cấp Chi hội	08
313	Thành viên Ban Đạo đức	08
314	Thành viên Ban Y tế phước thiện	08
315	Thành viên Ban Hộ đạo	08
316	Thành viên Ban Kinh tế	08
317	Thành viên Ban Thanh thiếu nhi	08
318	Hội trưởng	09
319	Tổng Thư ký	09
320	Thủ quỹ	09
321	Ủy viên Ban Quản trị	09
322	Trưởng ban Đại diện	09
323	Phó Trưởng ban Đại diện	09
324	Ủy viên	09
325	Đại diện	09
326	Hiệu trưởng	09
327	Phó Hiệu trưởng	09
328	Thành viên Ban Giám hiệu	09
329	Chủ tọa	09
330	Phó Chủ tọa	09
331	Trưởng lão	09
332	Thư ký	09
333	Thủ quỹ	09
334	Trưởng các ban	09
335	Trưởng Gánh	10
336	Trưởng Ban Đại diện	10
337	Phó Trưởng Ban Đại diện	10
338	Ủy viên Ban Đại diện	10
339	Thành viên Văn phòng	10
340	Thành viên Ban Giáo lý	10
341	Thành viên Ban Lễ nghi	10
342	Thành viên Ban Tài chính	10
343	Thành viên Ban Kiểm soát	10
344	Thành viên Ban Xã hội – Từ thiện	10
345	Thông tin	10
346	Cư sỹ	10
347	Thủ lễ	10
348	Hội trưởng Hội đồng Trưởng lão	11
349	Thành viên Hội đồng Trưởng lão	11
350	Trưởng Ban Trị sự Trung ương	11
351	Phó Trưởng ban Trị sự Trung ương	11
352	Tổng Thư ký Ban Trị sự Trung ương	11

Mã (maChucViec)	Giá trị (tenChucViec)	Tôn giáo (maTonGiao)
353	Thành viên Ban Trị sự Trung ương	11
354	Trưởng Ban Trị sự tỉnh	11
355	Phó Trưởng Ban Trị sự tỉnh	11
356	Thành viên Ban Trị sự tỉnh	11
357	Trụ trì Phật đường	11
358	Thành viên Ban Trị sự Phật đường/Ban Nghi lễ	11
359	Định pháp	12
360	Thành viên Hội đồng Hội thánh	12
361	Tổng lý	12
362	Thành viên Viện Bảo đạo	12
363	Hiệp lý	12
364	Thành viên Viện Hành đạo	12
365	Trưởng Ban Quản trị	12
366	Phó Trưởng Ban Quản trị	12
367	Thành viên Ban Quản trị	12
368	Vụ trưởng	12
369	Vụ Phó	12
370	Thành viên các vụ	12
371	Tịnh chủ Bác Nhã Tịnh đường	12
372	Phụ tá Bác Nhã Tịnh đường	12
373	Quản lý Cơ chế Long Hải ngoại	12
374	Phụ tá Cơ chế Long Hải ngoại	12
375	Thành viên Cơ chế Long Hải ngoại	12
376	Quản lý Chi đạo/Cơ sở đạo	12
377	Phụ tá Chi đạo/Cơ sở đạo	12
378	Ủy viên Chi đạo/Cơ sở đạo	12
379	Chủ tịch Hội đồng chức sắc Bà-la-môn tỉnh	13
380	Phó Chủ tịch Hội đồng chức sắc Bà-la-môn tỉnh	13
381	Ủy viên Hội đồng chức sắc Bà-la-môn tỉnh	13
382	Thành viên Ban phong tục khu vực đền tháp	13
383	Thành viên Ban phong tục các thôn, khu phố.	13
384	Thành viên Ban Lịch pháp	13
385	Thành viên Ban Giáo lý, Phong tục và Nghiên cứu	13
386	Thành viên Ban Thư ký, tài chính, hành chính và xã hội.	13
387	Thành viên Ban Giáo lý - phong tục	13
388	Thành viên Ban Hòa giải - Giám sát	13
389	Thành viên Ban Tài chính - Kế hoạch.	13
390	Trưởng ban	14
391	Phó Trưởng ban	14
392	Thư ký	14
393	Hội trưởng	15
394	Tổng Thư ký	15
395	Thủ quỹ	15
396	Thành viên Ban Quản trị	15

Mã (maChucViec)	Giá trị (tenChucViec)	Tôn giáo (maTonGiao)
397	Thành viên các Ban chuyên trách, đại diện các khu vực và các tỉnh, thành phố	15
398	Trưởng Ban Trị sự chùa Bửu Sơn Kỳ Hương	16
399	Phó Trưởng Ban Trị sự chùa Bửu Sơn Kỳ Hương	16
400	Ủy viên Ban Trị sự chùa Bửu Sơn Kỳ Hương	16

II.2.28. Danh mục Tình trạng hoạt động chức việc

Tên bảng danh mục DM_TinhTrangHoatDongChucViec

Mã (maTinhTrangChucViec)	Giá trị (tenTinhTrangChucViec)
01	Đang hoạt động tôn giáo
02	Bổ nhiệm
03	Cách chức
04	Bãi nhiệm
05	Hết nhiệm kỳ
06	Khác (Bầu cử, suy cử, chuyển chuyển...)

II.2.29. Danh mục Nhà tu hành

Tên bảng danh mục: DM_NhaTuHanh

Mã (maNhaTuHanh)	Giá trị (tenNhaTuHanh)	Tôn giáo (maTonGiao)
01	Đại đức (Tỳ kheo)	01
02	Sa di	01
03	Sư cô (Tỳ kheo ni)	01
04	Thức Xoamana	01
05	Sadini	01
06	Tu nữ Nam Tông	01
07	Tu sĩ nam	02
08	Tu sĩ nữ	02
09	Nhà tu hành	04

II.2.30. Danh mục Trình độ tu học

Tên bảng danh mục: DM_TrinhDoTuHoc

Mã (maTrinhDoTuHoc)	Giá trị (tenTrinhDoTuHoc)	Tôn giáo (maTonGiao)
01	Sơ cấp Phật học	01
02	Trung cấp Phật học	01
03	Cao đẳng Phật học	01
04	Cử nhân Phật học	01
05	Thạc sĩ Phật học	01
06	Tiến sĩ Phật học	01

Mã (maTrinhDoTuHoc)	Giá trị (tenTrinhDoTuHoc)	Tôn giáo (maTonGiao)
07	Tốt nghiệp Đại chủng viện	02
08	Cử nhân	02
09	Cao học	02
10	Tiến sĩ	02
11	Khác	02
12	Bồi dưỡng giáo lý, mục vụ	03
13	Trung cấp thần học, mục vụ	03
14	Cử nhân thần học, mục vụ	03
15	Cao học thần học, mục vụ	03
16	Tiến sĩ Thần học, mục vụ	03
17	Thánh kinh hè	03
18	Thượng thừa	04
19	Trung thừa	04
20	Hạ thừa	04
21	Bồi dưỡng Hạnh đường/ Bồi dưỡng Giáo lý	04
22	Bồi dưỡng giáo lý, mục vụ	09
23	Trung cấp thần học, mục vụ	09
24	Cử nhân thần học, mục vụ	09
25	Cao học thần học, mục vụ	09
26	Tiến sĩ Thần học, mục vụ	09
27	Thánh kinh hè	09

II.2.31. Danh mục Tình trạng hoạt động nhà tu hành

Tên bảng danh mục: DM_TinhTrangHoatDongNhaTuHanh

Mã (maTinhTrangNTH)	Giá trị (tenTinhTrangNTH)
01	Đang tu hành
02	Hoàn tục
03	Đã chết
04	Tản xuất

II.2.32. Danh mục Tham gia hệ thống chính trị

Tên bảng danh mục: DM_ThamGiaHeThongChinhTri

Mã (maHoatDongCT)	Giá trị (tenHoatDongCT)
01	Đại biểu Quốc hội
02	Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh
03	Đại biểu Hội đồng nhân dân xã
04	Đảng viên
05	Thành viên Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam
06	Thành viên Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh/thành phố
07	Thành viên Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã/phường/đặc khu

II.2.33. Danh mục Tình trạng hoạt động của cơ sở đào tạo tôn giáo

Tên bảng danh mục: DM_TinhTrangHoatDongCSDTTG

Mã (maTinhTrangCSDTTG)	Giá trị (tenTinhTrangCSDTTG)
01	Đang hoạt động
02	Ngừng hoạt động
03	Giải thể
04	Thay đổi

II.2.34. Danh mục Trình độ đào tạo tôn giáo

Tên bảng danh mục: DM_TrinhDoDaoTaoTonGiao

Mã (maTrinhDoDTTG)	Giá trị (tenTrinhDoDTTG)
01	Sơ cấp
02	Trung cấp
03	Cao đẳng
04	Cử nhân
05	Thạc sỹ
06	Tiến sỹ

II.2.35. Danh mục Loại hình hoạt động tôn giáo

Tên bảng danh mục: DM_LoaiHinhHoatDongTonGiao

Mã (maLoaiHinhTG)	Giá trị (tenLoaiHinhTG)
01	Lễ hội
02	Lễ trọng (Giáng sinh, Phục sinh,...)
03	Hoạt động bồi dưỡng
04	Đại hội nhiệm kỳ/ Đại hội bất thường/ Hội nghị thường niên/ Hội nghị liên tôn
05	Hoạt động quyên góp
06	Hoạt động xuất bản kinh sách, đồ dùng việc đạo
07	Cuộc lễ, giảng đạo ngoài cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp
08	Hoạt động bồi linh, giảng đạo
09	Hoạt động phong phẩm, bổ nhiệm, chuyển chuyển, kỷ luật chức sắc
10	Hoạt động xây dựng mới, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp cơ sở tôn giáo
11	Hoạt động khác
12	Lễ buộc
13	Lễ hàng ngày
14	Lễ phong chức
15	Khoá tu mùa hè

Mã (maLoaiHinhTG)	Giá trị (tenLoaiHinhTG)
16	Nhập thất
17	An cư kiết hạ
18	Sinh hoạt tôn giáo
19	Truyền đạo
20	Nghi lễ

II.2.36. Danh mục Loại hình hoạt động tôn giáo có yếu tố nước ngoài

Tên bảng danh mục: DM_LoaiHinhHoatDongTonGiaoYeuToNuocNgoai

Mã (maLoaiHinhTGNN)	Giá trị (tenLoaiHinhTGNN)
01	Lễ hội
02	Hội nghị
03	Tiếp nhận tài trợ, viện trợ nước ngoài
04	Cử chức sắc, chức việc tín đồ tham gia hoạt động tôn giáo, hoạt động đào tạo tôn giáo ở nước ngoài
05	Mời chức sắc, người nước ngoài vào Việt Nam hoạt động tôn giáo
06	Đào tạo người nước ngoài tại cơ sở đào tạo tôn giáo
07	Hoạt động khác
08	Phong chức ở nước ngoài
09	Bổ nhiệm
10	Sinh hoạt tôn giáo
11	Đại lễ Vesak
12	Đào tạo ở nước ngoài
13	Phong phẩm ở nước ngoài
14	Tài trợ, viện trợ
15	Phong phẩm, bổ nhiệm, bầu cử, suy cử người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam
16	TCTG nước ngoài phong phẩm, bổ nhiệm, bầu cử, suy cử người Việt Nam tại Việt Nam
17	Giảng đạo của người nước ngoài tại Việt Nam
18	Giảng đạo của người Việt Nam tại nước ngoài
19	Cuộc lễ của người nước ngoài tại Việt Nam
20	Cuộc lễ của người Việt Nam tại nước ngoài
21	Đào tạo người nước ngoài tại Việt nam
22	Sinh hoạt tôn giáo tập trung của người nước ngoài tại Việt Nam
23	Gia nhập TCTG nước ngoài

II.2.37. Danh mục Loại dữ liệu đặc tả

Tên bảng danh mục: DM_LoaiMetaData

Mã	Giá trị
FILE	Tập tin

Mã	Giá trị
TABLE	Bảng dữ liệu
AREA	Vùng dữ liệu
COLUMN	Cột dữ liệu
RECORD	Bản ghi dữ liệu
FIELD	Trường dữ liệu

II.3. Nội dung dữ liệu dân tộc

II.3.1. Dữ liệu cấu trúc

Nội dung dữ liệu thuộc tính dân tộc bao gồm các nhóm dữ liệu về: định danh; ngôn ngữ - chữ viết; văn hóa, di sản; người có uy tín; chính sách, vấn đề đặc thù; và thống kê, điều tra các vấn đề liên quan đến dân tộc.

- Dữ liệu thuộc tính định danh gồm: nhóm dữ liệu về định danh và phân loại dân tộc; nhóm dữ liệu về tên gọi khác; nhóm dữ liệu về dân số và năm thống kê; nhóm dữ liệu về thành phần dân tộc (đa số hoặc thiểu số); nhóm dữ liệu về địa bàn cư trú.

- Dữ liệu thuộc tính ngôn ngữ - chữ viết gồm: nhóm dữ liệu về ngữ hệ; nhóm dữ liệu về nhóm ngôn ngữ; nhóm dữ liệu về ngôn ngữ (tiếng nói); nhóm dữ liệu về chữ viết; nhóm dữ liệu về tình trạng sử dụng ngôn ngữ, chữ viết của các dân tộc.

- Dữ liệu thuộc tính văn hóa, di sản gồm: nhóm dữ liệu về đặc trưng văn hóa (lễ hội, trang phục, ẩm thực, kiến trúc...); nhóm dữ liệu về lĩnh vực văn hóa; nhóm dữ liệu về di sản văn hóa vật thể và phi vật thể đã được công nhận; nhóm dữ liệu về loại hình di sản; nhóm dữ liệu về cấp độ công nhận di sản.

- Dữ liệu thuộc tính về người có uy tín gồm: nhóm dữ liệu về thông tin cá nhân của người có uy tín; nhóm dữ liệu về thành phần người có uy tín (già làng, trưởng bản, chức sắc...); nhóm dữ liệu về lịch sử công nhận, thay đổi; nhóm dữ liệu về lý do thay đổi người có uy tín.

- Dữ liệu thuộc tính về chính sách, vấn đề đặc thù gồm: nhóm dữ liệu về chính sách dân tộc; nhóm dữ liệu về loại hình chính sách (kinh tế, giáo dục, văn hóa...); nhóm dữ liệu về các vấn đề đặc thù phát sinh (di dân, an ninh, tranh chấp...); nhóm dữ liệu về loại hình vấn đề đặc thù.

- Dữ liệu thuộc tính thống kê, điều tra gồm: nhóm dữ liệu về các chỉ tiêu thống kê thuộc lĩnh vực công tác dân tộc; nhóm dữ liệu về kỳ báo cáo thống kê; nhóm dữ liệu về số liệu thống kê tổng hợp theo dân tộc, địa bàn và kỳ báo cáo.

II.3.2. Dữ liệu phi cấu trúc

Nội dung dữ liệu dân tộc phi cấu trúc bao gồm các tệp tin pdf, tệp tin văn bản, tệp tin ảnh, tệp tin âm thanh, video và các dạng dữ liệu phi cấu trúc khác của: tài liệu về di sản văn hóa; tài liệu về chính sách dân tộc; tài liệu, biên bản liên quan đến người có uy tín; tài liệu, báo cáo về các vấn đề đặc thù; tài liệu về kết

quả điều tra, thống kê.

II.4. Nội dung dữ liệu tôn giáo, tín ngưỡng

II.4.1. Dữ liệu cấu trúc

Nội dung dữ liệu thuộc tính tôn giáo bao gồm các nhóm dữ liệu về Tổ chức bao gồm tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo; Cơ cấu tổ chức; Quá trình hình thành và phát triển của tổ chức; Hiến chương; Chức sắc; Chức việc; Nhà tu hành; Cơ sở tôn giáo, Quá trình thay đổi của cơ sở tôn giáo; Cơ sở đào tạo tôn giáo; Hoạt động đào tạo tôn giáo; Hoạt động tôn giáo; Nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung.

- Dữ liệu thuộc tính Tổ chức gồm dữ liệu về tên tổ chức, tên giao dịch quốc tế, tên viết tắt, loại hình tổ chức, thuộc tôn giáo, tổ chức cấp trên trực tiếp, trụ sở chính, người đại diện, tổng số chức sắc, chức việc, tổng số nhà tu hành, tổng số tín đồ, tổng số cơ sở tôn giáo, phạm vi địa bàn hoạt động, quá trình hình thành và phát triển;

- Dữ liệu thuộc tính Quá trình hình thành và phát triển gồm dữ liệu về tình trạng hoạt động, lý do thay đổi, ngày đề nghị, ngày dự kiến thay đổi, số văn bản, ngày cấp, cơ quan cấp, gia nhập tổ chức tôn giáo nước ngoài;

- Dữ liệu thuộc tính Gia nhập tổ chức tôn giáo nước ngoài gồm dữ liệu về tên tổ chức tôn giáo nước ngoài, tên giao dịch quốc tế, tên viết tắt, quốc gia, mục đích gia nhập, thời điểm gia nhập;

- Dữ liệu thuộc tính Hiến chương gồm dữ liệu về tên hiến chương, ngày sửa đổi, số văn bản chấp thuận, ngày văn bản chấp thuận, ngày ban hành văn bản chấp thuận, cơ quan ban hành văn bản chấp thuận, lý do sửa đổi;

- Dữ liệu thuộc tính Cơ cấu tổ chức gồm dữ liệu về nội dung cơ cấu tổ chức, file đính kèm cơ cấu tổ chức;

- Dữ liệu thuộc tính Cơ sở tôn giáo dữ liệu về tên gọi chính thức, tên thường gọi, loại hình cơ sở, tổ chức quản lý trực tiếp, người phụ trách, loại hình di tích, cấp di tích, địa chỉ chi tiết, số điện thoại, email, website, ngày thành lập, thực trạng của cơ sở tôn giáo;

- Dữ liệu thuộc tính Quá trình thay đổi của cơ sở tôn giáo gồm dữ liệu về loại hình thay đổi, lý do thay đổi, ngày đề nghị, ngày dự kiến thay đổi, số văn bản, ngày cấp, cơ quan cấp;

- Dữ liệu thuộc tính Chức sắc gồm dữ liệu về họ tên khai sinh, họ tên trong tôn giáo (nếu có), ngày sinh, giới tính, quốc tịch, dân tộc, số căn cước công dân, ngày cấp, nơi cấp căn cước công dân, quê quán, địa chỉ thường trú, số điện thoại, email, trình độ học vấn, trình độ tu học, cơ sở đào tạo tôn giáo đã theo học, trình độ ngoại ngữ, tiếng dân tộc, thuộc tổ chức tôn giáo, nơi hành đạo, chức vụ/phạm vi hiện tại, quyết định phong phẩm, ngày thụ phong, tình trạng hoạt động;

- Dữ liệu thuộc tính Chức việc gồm dữ liệu về họ tên khai sinh, họ tên trong

tôn giáo (nếu có), ngày sinh, giới tính, quốc tịch, dân tộc, số căn cước công dân, ngày cấp, nơi cấp căn cước công dân, quê quán, địa chỉ thường trú, số điện thoại, email, trình độ học vấn, trình độ tu học, cơ sở đào tạo tôn giáo đã theo học, trình độ ngoại ngữ, tiếng dân tộc, thuộc tổ chức tôn giáo, nơi hành đạo, chức vụ hiện tại, chức vụ kiêm nhiệm, nhiệm kỳ, quyết định bổ nhiệm, ngày bổ nhiệm, tình trạng hoạt động;

- Dữ liệu thuộc tính Nhà tu hành gồm dữ liệu về họ tên khai sinh, họ tên trong tôn giáo (nếu có), ngày sinh, giới tính, quốc tịch, dân tộc, số căn cước công dân, ngày cấp, nơi cấp căn cước công dân, quê quán, địa chỉ thường trú, số điện thoại, email, trình độ học vấn, trình độ tu học, cơ sở đào tạo tôn giáo đã theo học, trình độ ngoại ngữ, tiếng dân tộc, thuộc tổ chức tôn giáo, ngày gia nhập tôn giáo, nơi gia nhập tôn giáo, tình trạng hoạt động;

- Dữ liệu thuộc tính Cơ sở đào tạo tôn giáo gồm dữ liệu về tên gọi chính thức, tên thường gọi, loại hình cơ sở, tổ chức quản lý trực tiếp, người phụ trách, địa chỉ chi tiết, số điện thoại, email, website, ngày thành lập, giấy phép hoạt động đào tạo, số quyết định, ngày cấp, cơ quan cấp, quá trình thay đổi, tình trạng hoạt động, hoạt động đào tạo tôn giáo;

- Dữ liệu thuộc tính Hoạt động đào tạo tôn giáo gồm dữ liệu về tên khóa học/chương trình, trình độ đào tạo, quy mô tuyển sinh, số lượng giảng viên, thời gian bắt đầu, thời gian kết thúc;

- Dữ liệu thuộc tính Hoạt động tôn giáo gồm dữ liệu về tên hoạt động, loại hình hoạt động, ngày tổ chức, địa điểm tổ chức, tổ chức tôn giáo chủ trì, người đại diện, nội dung hoạt động, quy mô tham gia, ngày phê duyệt hoạt động, cơ quan phê duyệt;

- Dữ liệu thuộc tính Hoạt động tôn giáo có yếu tố nước ngoài gồm dữ liệu về tên hoạt động, loại hình hoạt động, ngày tổ chức, địa điểm tổ chức, tổ chức tôn giáo chủ trì, quốc gia/tổ chức đối tác, người đại diện, nội dung hoạt động, quy mô tham gia, ngày phê duyệt hoạt động, cơ quan phê duyệt;

- Dữ liệu thuộc tính Nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung gồm dữ liệu về tên nhóm sinh hoạt, thuộc tôn giáo, số lượng tín đồ tham gia, người đại diện nhóm, thuộc tổ chức tôn giáo, địa điểm sinh hoạt.

II.4.2. Dữ liệu phi cấu trúc

Nội dung dữ liệu dân tộc phi cấu trúc bao gồm các tệp tin pdf, tệp tin văn bản, tệp tin ảnh, tệp tin âm thanh, video và các dạng dữ liệu phi cấu trúc khác như các hồ sơ, tài liệu gốc đi kèm các thủ tục hành chính, ấn phẩm tôn giáo, tài liệu lịch sử, quá trình hoạt động...

II.5. Nội dung dữ liệu đặc tả (siêu dữ liệu)

Nhóm thông tin chung về siêu dữ liệu dân tộc; nhóm thông tin mô tả dữ liệu dân tộc và tôn giáo tín ngưỡng; nhóm thông tin mô tả chất lượng dữ liệu dân

tộc và tôn giáo tín ngưỡng; nhóm thông tin mô tả phương thức chia sẻ dữ liệu dân tộc và tôn giáo, tín ngưỡng.

II.6. Cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu

II.6.1. Cơ sở dữ liệu dân tộc

II.6.1.1. Dân tộc

Tên bảng dữ liệu: DanToc

Tên trường thông tin	Ký hiệu trường	Kiểu dữ liệu	Mô tả
Mã dân tộc	danTocID	Số nguyên (khóa chính)	Mã định danh duy nhất trong hệ thống cho từng dân tộc, tương ứng với khóa chính của bảng DM_DanToc.
Mã định danh quốc gia	maDinhDanhDT	Chuỗi ký tự	Mã chuẩn quốc gia (ví dụ: KINH, TAY). Được lấy từ bảng DM_DanToc.
Mã ngữ hệ	nguHeID	Chuỗi ký tự	Khóa ngoại, liên kết tới bảng DM_NguHe để phân loại dân tộc theo ngữ hệ.
Mã nhóm ngôn ngữ	nhomNgonNguID	Chuỗi ký tự	Khóa ngoại, liên kết tới bảng DM_NhomNgonNgu để phân loại dân tộc theo nhóm ngôn ngữ.
Mã thành phần	thanhPhanID	Số nguyên	Khóa ngoại, liên kết tới bảng DM_ThanhPhanDanToc để phân loại dân tộc là đa số hay thiểu số.
Tên gọi khác	tenGoiKhac	Chuỗi ký tự	Các tên gọi khác (nếu có), cách nhau bởi dấu chấm phẩy.
Dân số	danSo	Số nguyên	Dân số theo tổng điều tra gần nhất.
Mô tả tổng quan	moTaTongQuan	Chuỗi ký tự (dài)	Mô tả chung về lịch sử, địa bàn cư trú, đặc điểm kinh tế - xã hội của dân tộc.
Năm thống kê	namThongKe	Số nguyên	Năm thực hiện tổng điều tra dân số.

II.6.1.2. Ngôn ngữ - Chữ viết của Dân tộc

Tên bảng dữ liệu: NgonNguChuVietDanToc

Tên trường thông tin	Ký hiệu trường	Kiểu dữ liệu	Mô tả
Mã quan hệ	quanHeID	Số nguyên	Khóa chính, tự động tăng.
Mã dân tộc	danTocID	Chuỗi ký tự	Khóa ngoại, liên kết tới DanToc.
Mã ngôn ngữ	ngonNguID	Chuỗi ký tự	Khóa ngoại, liên kết tới DM_NgonNgu.

Tên trường thông tin	Ký hiệu trường	Kiểu dữ liệu	Mô tả
Mã chữ viết	chuVietID	Chuỗi ký tự	Khóa ngoại, liên kết tới DM_ChuViet (có thể rỗng nếu chỉ có tiếng nói).
Mô tả Vùng phân bố	vungPhanBo	Chuỗi ký tự	Theo tỉnh, xã
Dạng chữ viết	dangChuViet	Chuỗi ký tự	Tượng hình, tượng thanh, âm tiết...
Môi trường sử dụng	moiTruongSuDung	Chuỗi ký tự	Gia đình, trường học, cộng đồng, lễ hội...
Tình trạng sử dụng	tinhTrangSuDung	Chuỗi ký tự	Ví dụ: Phổ biến, nguy cơ mai một, đã mất...

II.6.1.3. Vị trí cư trú

Tên bảng dữ liệu: ViTriCuTru

Tên trường thông tin	Ký hiệu trường	Kiểu dữ liệu	Mô tả
Mã vị trí	viTriID	Số nguyên	Khóa chính, tự động tăng.
Mã dân tộc	danTocID	Chuỗi ký tự	Khóa ngoại, liên kết tới DanToc.
Mã ĐVHC Tỉnh/Thành phố	maDVHCTinh	Chuỗi ký tự	Mã tỉnh/thành phố theo quy định.
Mã ĐVHC Xã/phường	maDVHCTXa	Chuỗi ký tự	Mã xã/phường theo quy định.
Hình thức cư trú	hinhThucCuTru	Chuỗi ký tự	Tập trung, đan xen, phân tán
Tỷ lệ dân số (%)	tyLeDanSo	Số thực	Tỷ lệ dân số của dân tộc đó tại địa bàn.

II.6.1.4. Đặc trưng văn hóa

Tên bảng dữ liệu: DacTrungVanHoa

Tên trường thông tin	Ký hiệu trường	Kiểu dữ liệu	Mô tả
Mã đặc trưng	dacTrungID	Số nguyên	Khóa chính, tự động tăng.
Tên đặc trưng	tenDacTrung	Chuỗi ký tự	Tên lễ hội, phong tục, trang phục, món ăn, kiến trúc nhà ở, làn điệu dân ca...
Mã dân tộc	danTocID	Chuỗi ký tự	Khóa ngoại, liên kết tới DanToc.
Mã lĩnh vực	linhVucID	Chuỗi ký tự	Khóa ngoại, liên kết tới DM_LinhVucVanHoa.
Địa bàn phân bố	maDVHCTinh	Chuỗi ký tự	Mã tỉnh/thành phố theo quy định.

Tên trường thông tin	Ký hiệu trường	Kiểu dữ liệu	Mô tả
Thời kỳ	ThoiKyID	Ngày tháng	(Nếu có)
Mô tả chi tiết	moTaChiTiet	Chuỗi ký tự (dài)	Mô tả về ý nghĩa, nguồn gốc, cách thức thực hiện, giá trị...
Không gian văn hóa	khongGianVanHoa	Chuỗi ký tự	Mô tả không gian diễn ra (làng bản, nhà rông, lễ hội...).
Tình trạng bảo tồn	tinhTrangBaoTon	Chuỗi ký tự	Ví dụ: Phổ biến trong cộng đồng, nguy cơ mai một...

II.6.1.5. Di sản văn hóa

Tên bảng dữ liệu: DiSanVanHoa

Tên trường thông tin	Ký hiệu trường	Kiểu dữ liệu	Mô tả
Mã di sản	diSanID	Số nguyên	Khóa chính, tự động tăng.
Tên di sản	tenDiSan	Chuỗi ký tự	
Mã loại hình di sản	loaiHinhDiSanID	Chuỗi ký tự	Khóa ngoại, liên kết tới DM_LoaiHinhDiSan.
Mã cấp độ công nhận	capDoDiSanID	Chuỗi ký tự	Khóa ngoại, liên kết tới DM_CapDoDiSan.
Mã dân tộc chủ thể	danTocID	Chuỗi ký tự	Khóa ngoại, liên kết tới DanToc.
Mã ĐVHC Xã	maDVHCTXa	Chuỗi ký tự	Mã đơn vị hành chính nơi có di sản.
Mã ĐVHC Tỉnh/ thành phố	maDVHCTinh	Chuỗi ký tự	Mã đơn vị hành chính nơi có di sản.
Năm công nhận	namCongNhan	Số nguyên	
Tình trạng bảo tồn	baotonID	Chuỗi ký tự	Tu bổ, xuống cấp, mai một...
Mã đặc trưng liên quan	dacTrungID	Số nguyên	(Tùy chọn) Khóa ngoại liên kết tới bảng DacTrungVanHoa nếu di sản này xuất phát từ một đặc trưng văn hóa.

II.6.1.6. Người có uy tín

Tên bảng dữ liệu: NguoiCoUyTin

Tên trường thông tin	Ký hiệu trường	Kiểu dữ liệu	Mô tả
Mã người uy tín	nguaiUyTinID	Số nguyên	Khóa chính, tự động tăng.
Mã định danh cá nhân	maDinhDanhCaNhan	Chuỗi ký tự	Số CCCD. Dùng để liên kết với CSDLQG về Dân cư.
Họ và tên	hoTen	Chuỗi ký tự	
Năm sinh	namSinh	Số nguyên	
Quê quán	queQuan	Chuỗi ký tự	34 tỉnh thành
Giới tính	gioiTinh	Số nguyên	0: Nữ, 1: Nam, 2: Khác.

Tên trường thông tin	Ký hiệu trường	Kiểu dữ liệu	Mô tả
Mã dân tộc	danTocID	Chuỗi ký tự	Khóa ngoại, liên kết tới DanToc.
Mã tôn giáo	maTonGiao	Chuỗi ký tự	Khóa ngoại, liên kết tới TonGiao
Nơi cư trú	noiCuTru	Chuỗi ký tự	Địa chỉ chi tiết.
Trình độ văn hóa/chuyên môn	trinhDo	Chuỗi ký tự	
Trình độ chính trị	trinhDoCT	Chuỗi ký tự	
Mã thành phần	thanhPhanID	Chuỗi ký tự	Khóa ngoại, liên kết tới DM_ThanhPhanNCUT.
Lĩnh vực uy tín	linhVucUyTin	Chuỗi ký tự	Tôn giáo, dân tộc, văn hóa...
Phạm vi ảnh hưởng	phamViAnhHuong	Chuỗi ký tự	Trong dòng họ, thôn bảo, xã...
Thành tích nổi bật	thanhTichNoiBat	Chuỗi ký tự	Bằng khen, giấy khen, huân chương...
Hoạt động tiêu biểu	hoatDongTieuBieu	Chuỗi ký tự	Tuyên truyền, hòa giải, vận động, đóng góp...
Cơ quan quản lý, theo dõi	coQuanQuanLy	Chuỗi ký tự	UBMTTQ, UBND, Sở Dân tộc và Tôn giáo...
Thời gian được công nhận	thoiGianDuocCongNhan	Ngày Tháng	Số năm cụ thể
Chế độ chính sách đang hưởng	cheDoChinhSach	Chuỗi ký tự	Tiền hỗ trợ, thăm hỏi...
Khu vực phụ trách	khuVucPhuTrach	Chuỗi ký tự	
Ảnh chân dung	anhChanDung	file	
Số điện thoại	soDienThoai	Số nguyên	
Email	Email	Chuỗi ký tự	
Tài liệu, hồ sơ đính kèm	hoSo	file	
Ghi chú	ghiChu	Chuỗi ký tự	
Trạng thái hiện tại	trangThai	Số nguyên	1: Đang là NCUT; 0: Đã đưa ra khỏi danh sách.

II.6.1.7. Lịch sử thay đổi Người có uy tín trong dân tộc

Tên bảng dữ liệu: LichSuThayDoiNCUT

Tên trường thông tin	Ký hiệu trường	Kiểu dữ liệu	Mô tả
----------------------	----------------	--------------	-------

Tên trường thông tin	Ký hiệu trường	Kiểu dữ liệu	Mô tả
Mã giao dịch	giaoDichID	Số nguyên	Khóa chính, tự động tăng.
Mã người uy tín	nguaiUyTinID	Số nguyên	Khóa ngoại, liên kết tới NguoiCoUyTin.
Loại sự kiện	loaiSuKien	Chuỗi ký tự	Ví dụ: "Đề nghị mới", "Công nhận chính thức", "Xin rút", "Đưa ra khỏi danh sách", "Thay thế".
Ngày sự kiện	ngaySuKien	Ngày tháng	Ngày diễn ra sự kiện (ngày họp, ngày ra quyết định...).
Nội dung sự kiện	noiDungSuKien	Chuỗi ký tự (dài)	Mô tả chi tiết về sự kiện. Ví dụ: "Hợp thôn A, có 50/60 hộ tham gia, kết quả 48/50 phiếu đồng ý..."
Mã lý do	lyDoID	Chuỗi ký tự	Khóa ngoại tới DM_LyDoThayDoiNCUT (nếu sự kiện là xin rút, đưa ra khỏi danh sách...).
Mã người liên quan	nguaiLienQuanID	Số nguyên	Dùng trong trường hợp "Thay thế", chỉ đến nguoiUyTinID của người được thay thế.
Người thay thế	nguaiThayTheID	Số nguyên	Khóa ngoại, liên kết tới NguoiCoUyTin.
Mã tài liệu đính kèm	taiLieuID	Số nguyên	Khóa ngoại, liên kết tới TaiLieuPhiCauTruc (file scan biên bản, quyết định, đơn...).

II.6.1.8. Chính sách dân tộc

Tên bảng dữ liệu: ChinhSachDanToc

Tên trường thông tin	Ký hiệu trường	Kiểu dữ liệu	Mô tả
Mã chính sách	chinhSachID	Số nguyên (khóa chính)	Mã định danh duy nhất cho mỗi chính sách trong hệ thống.
Mã định danh văn bản	maDinhDanhVanBan	Chuỗi ký tự	Mã duy nhất của văn bản trên CSDL quốc gia về VBQPPL, dùng để liên kết và đồng bộ.
Tên chính sách/Văn bản	tenChinhSach	Chuỗi ký tự (dài)	Tên đầy đủ của chính sách, đề án, hoặc tên trích yếu của văn bản.
Số hiệu văn bản	soHieuVanBan	Chuỗi ký tự	Số hiệu chính thức của văn bản (ví dụ: 1719/QĐ-TTg).
Mã loại chính sách	loaiChinhSachID	Chuỗi ký tự	Khóa ngoại, liên kết tới bảng DM_LoaiChinhSach để phân loại.

Tên trường thông tin	Ký hiệu trường	Kiểu dữ liệu	Mô tả
Cơ quan ban hành	coQuanBanHanh	Chuỗi ký tự	Tên cơ quan ban hành văn bản (ví dụ: Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban Dân tộc).
Ngày ban hành	ngayBanHanh	Ngày tháng	Ngày ký ban hành văn bản.
Ngày hiệu lực	ngayHieuLuc	Ngày tháng	Ngày chính sách bắt đầu có hiệu lực.
Ngày hết hiệu lực	ngayHetHieuLuc	Ngày tháng	Ngày chính sách hết hiệu lực (nếu có).
Phạm vi áp dụng	phamViApDung	Chuỗi ký tự	Toàn quốc, tỉnh, xã...
Tóm tắt nội dung	tomTatNoiDung	Chuỗi ký tự (dài)	Tóm tắt các mục tiêu, nội dung chính của chính sách.
Mã tài liệu đính kèm	taiLieuID	Số nguyên	Khóa ngoại, liên kết tới TaiLieuPhiCauTruc để lưu file scan toàn văn.
Mã dân tộc áp dụng	danTocID	Số nguyên	Khóa ngoại, liên kết tới bảng DanToc. Nếu chính sách áp dụng cho tất cả DTTS, có thể để giá trị đặc biệt (ví dụ: 0 hoặc NULL).
Nhóm đối tượng áp dụng	nhomDoiTuong	Chuỗi ký tự	Dân tộc, hộ nghèo, phụ nữ, trẻ em, người có uy tín...
Mã ĐVHC Xã	maDVHCTXa	Chuỗi ký tự	Mã đơn vị hành chính nơi áp dụng nếu có.
Mã ĐVHC Tỉnh/ thành phố	maDVHCTinh	Chuỗi ký tự	Mã đơn vị hành chính nơi áp dụng nếu có.

II.6.1.9. Các vấn đề dân tộc đặc thù

Tên bảng dữ liệu: VanDeDacThu

Tên trường thông tin	Ký hiệu trường	Kiểu dữ liệu	Mô tả
Mã vấn đề	vanDeID	Số nguyên (khóa chính)	Mã định danh duy nhất cho mỗi vấn đề/sự việc.

Tên trường thông tin	Ký hiệu trường	Kiểu dữ liệu	Mô tả
Tên sự việc	tenSuViec	Chuỗi ký tự	Tên tóm tắt của sự việc để dễ nhận biết (ví dụ: "Khiếu kiện đất rừng tại xã A", "Xung đột liên quan đến tín ngưỡng tại thôn B").
Mã ĐVHC Xã	maDVHCXa	Chuỗi ký tự	Khóa ngoại tới DM_DonViHanhChinh, xác định địa bàn cụ thể xảy ra sự việc.
Mã loại vấn đề	loaiVanDeID	Chuỗi ký tự	Khóa ngoại, liên kết tới DM_LoaiVanDeDacThu để phân loại bản chất vấn đề.
Mã dân tộc liên quan	danTocID	Số nguyên	Khóa ngoại, liên kết tới DanToc để xác định (các) dân tộc chính có liên quan đến vấn đề.
Ngày phát sinh	ngayPhatSinh	Ngày tháng	Ngày sự việc bắt đầu được ghi nhận.
Ngày kết thúc xử lý	ngayKetThucXuLy	Ngày tháng	Ngày sự việc được giải quyết xong (có thể rỗng).
Mô tả diễn biến	moTaDienBien	Chuỗi ký tự (dài)	Mô tả chi tiết về nguyên nhân, diễn biến của sự việc, mức độ ảnh hưởng, số liệu minh chứng
Mã trạng thái xử lý	trangThaiID	Số nguyên	Khóa ngoại, liên kết tới DM_TrangThaiXuLy (ví dụ: Mới ghi nhận, Đang xử lý, Đã giải quyết).
Đơn vị xử lý chính	donViXuLy	Chuỗi ký tự	Tên cơ quan, đơn vị chịu trách nhiệm chính trong việc giải quyết.
Kết quả/Giải pháp	ketQuaGiaiQuyet	Chuỗi ký tự (dài)	Ghi nhận kết quả xử lý và các giải pháp đã được áp dụng.
Mã tài liệu đính kèm	taiLieuID	Số nguyên	Khóa ngoại, liên kết tới TaiLieuPhiCauTruc để lưu các báo cáo, biên bản liên quan.
Cơ quan theo dõi	coQuanTheoDoi	Chuỗi ký tự	Tên cơ quan theo dõi
Cơ quan phối hợp	coQuanPhoiHop	Chuỗi ký tự	Tên cơ quan phối hợp

II.6.1.10. Danh mục các chỉ tiêu điều tra thống kê

Tên bảng dữ liệu: DM_ChiTieuThongKe

Tên trường thông tin	Ký hiệu trường	Kiểu dữ liệu	Mô tả chi tiết
----------------------	----------------	--------------	----------------

Tên trường thông tin	Ký hiệu trường	Kiểu dữ liệu	Mô tả chi tiết
Mã chỉ tiêu	chiTieuID	Chuỗi ký tự (khóa chính)	Mã số định danh duy nhất của chỉ tiêu, lấy theo Phụ lục của Thông tư để đảm bảo tính pháp lý và dễ tra cứu.
Tên chỉ tiêu	tenChiTieu	Chuỗi ký tự (dài)	Tên đầy đủ, chính xác của chỉ tiêu như được ghi trong Thông tư.
Nhóm chỉ tiêu	nhomChiTieu	Chuỗi ký tự	Tên nhóm lớn chứa chỉ tiêu, giúp phân loại và gom nhóm báo cáo.
Đơn vị tính	donViTinh	Chuỗi ký tự	Đơn vị tính của giá trị chỉ tiêu.
Ghi chú/Giải thích	giaiThich	Chuỗi ký tự (dài)	Nội dung phần "Khái niệm, phương pháp tính" từ Phụ lục của Thông tư. Có thể lưu dưới dạng text dài hoặc HTML để giữ định dạng.
Phân loại chỉ tiêu	phanLoai	Chuỗi ký tự	Phân loại chỉ tiêu là "Số lượng" hay "Tỷ lệ" để hỗ trợ các quy trình xử lý và hiển thị.
Công thức tham khảo	congThuc	Chuỗi ký tự	(Tùy chọn) Ghi lại công thức tính toán dưới dạng văn bản để người dùng tham khảo.
Trạng thái hiệu lực	trangThai	Lôgic (Boolean)	Cho biết chỉ tiêu có còn được sử dụng hay không (1: còn hiệu lực, 0: hết hiệu lực). Hữu ích khi có sự thay đổi trong các thông tư sau này.

II.6.1.11. Danh mục các kỳ báo cáo

Tên bảng dữ liệu: DM_KyBaoCao

Tên trường thông tin	Ký hiệu trường	Kiểu dữ liệu	Mô tả chi tiết
Mã kỳ báo cáo	kyBaoCaoID	Số nguyên (khóa chính)	Mã định danh duy nhất cho mỗi kỳ báo cáo, tự động tăng.
Tên kỳ báo cáo	tenKyBaoCao	Chuỗi ký tự	Tên gọi gợi nhớ, dễ nhận biết cho kỳ báo cáo.
Loại kỳ báo cáo	loaiKy	Chuỗi ký tự	Phân loại kỳ báo cáo để gom nhóm và áp dụng các quy tắc khác nhau.
Năm báo cáo	namBaoCao	Số nguyên	Năm của kỳ báo cáo, giúp cho việc truy vấn và lọc dữ liệu theo năm dễ dàng.
Ngày bắt đầu kỳ	ngayBatDau	Ngày tháng (Date)	Ngày bắt đầu của khoảng thời gian thu thập số liệu.
Ngày kết thúc kỳ	ngayKetThuc	Ngày tháng (Date)	Ngày kết thúc của khoảng thời gian thu thập số liệu.

Tên trường thông tin	Ký hiệu trường	Kiểu dữ liệu	Mô tả chi tiết
Thời điểm chốt số liệu	thoiDiemSoLieu	Ngày tháng (Date)	Thời điểm số liệu được tính đến, theo quy định của Thông tư.
Hạn nộp báo cáo	hanNopBaoCao	Ngày tháng (Date)	Hạn cuối cùng để các đơn vị nộp báo cáo cho kỳ này.
Trạng thái kỳ	trangThai	Chuỗi ký tự	Trạng thái của kỳ báo cáo, giúp quản lý quy trình.

II.6.1.12. Danh sách tài liệu phi cấu trúc

Tên bảng: TaiLieuPhiCauTruc

Tên trường thông tin	Ký hiệu trường	Kiểu dữ liệu	Mô tả
Mã tài liệu	taiLieuID	Số nguyên	Khóa chính, tự động tăng.
Mã đối tượng liên kết	maDoiTuong	Số nguyên	ID của bản ghi trong bảng thuộc tính (diSanID, nguoiUyTinID...).
Tên bảng liên kết	tenBang	Chuỗi ký tự	Tên của bảng thuộc tính được liên kết (DiSanVanHoa, LichSuCongNhanNCUT...).
Tên tài liệu	tenTaiLieu	Chuỗi ký tự	
Loại file	loaiFile	Chuỗi ký tự	Ví dụ: PDF, JPG, MP4, DOCX.
Đường dẫn lưu trữ	duongDan	Chuỗi ký tự	Đường dẫn URL hoặc UNC tới file.
Mô tả	moTa	Chuỗi ký tự	Mô tả ngắn về tài liệu.

II.6.1.13. Số liệu điều tra thống kê

Tên bảng dữ liệu: SoLieuThongKe_TongHop

Tên trường	Ký hiệu trường	Kiểu dữ liệu	Mô tả
Mã bản ghi	id	Số nguyên (khóa chính)	
Mã kỳ báo cáo	kyBaoCaoID	Số nguyên	Khóa ngoại tới DM_KyBaoCao.
Mã chỉ tiêu	chiTieuID	Chuỗi ký tự	Khóa ngoại tới DM_ChiTieuThongKe.
Mã ĐVHC	maDVHC	Chuỗi ký tự	Mã của địa bàn báo cáo (cấp Tỉnh, Xã).
Mã dân tộc	danTocID	Số nguyên	Mã dân tộc áp dụng cho chỉ tiêu (có thể rỗng nếu là chỉ tiêu chung cho toàn bộ DTTS).

Tên trường	Ký hiệu trường	Kiểu dữ liệu	Mô tả
Giá trị dạng số	giaTriSo	Số thực	Dùng cho các chỉ tiêu có giá trị là số (số lượng, tỷ lệ).
Giá trị dạng chữ	giaTriChu	Chuỗi ký tự	Dùng cho các chỉ tiêu có giá trị là văn bản (nếu có).
Ngày cập nhật	ngayCapNhat	Ngày tháng	Ngày nhập/cập nhật số liệu.
Nguồn số liệu	nguồnSoLieu	Chuỗi ký tự	Đơn vị cung cấp số liệu.

II.6.2. Cơ sở dữ liệu tôn giáo

II.6.2.1. Tổ chức

Tên bảng dữ liệu: ToChuc

Tên trường	Ký hiệu trường	Kiểu dữ liệu	Mô tả
Mã tổ chức	maToChuc(PK)	Chuỗi ký tự	Là dãy ký tự xác định duy nhất của đối tượng và được sử dụng làm khóa chính trong bảng dữ liệu ToChuc, tự động tăng theo số lượng bản ghi
Tên tổ chức	tenToChuc	Chuỗi ký tự	Tên chính thức của tổ chức (tiếng Việt)
Tên giao dịch quốc tế	tenGiaoDichQT	Chuỗi ký tự	Tên giao dịch quốc tế của tổ chức (nếu có)
Tên viết tắt	tenVietTat	Chuỗi ký tự	Tên viết tắt ngắn gọn của tổ chức
Loại hình tổ chức	maLoaiHinhToChuc	Chuỗi ký tự	Tham chiếu danh mục Loại hình tổ chức (DM_LoaiHinhToChuc)
Thuộc tôn giáo	maTonGiao	Chuỗi ký tự	Tham chiếu danh mục Tôn giáo tại Việt Nam (DM_TonGiao)
Tổ chức cấp trên trực tiếp	maToChuc(FK)	Chuỗi ký tự	Là khóa ngoại liên kết với khóa chính maToChuc(PK) bảng ToChuc
Trụ sở chính	truSoChinh(FK)	Chuỗi ký tự	Là khóa ngoại liên kết với khóa chính maCoSoTG(PK) bảng CoSoTonGiao
Người đại diện	soDinhDanh(FK)	Chuỗi ký tự	Là khóa ngoại liên kết với khóa phụ soDinhDanh(FK) của bảng ChucSac và khóa phụ soDinhDanh(FK) của bảng ChucViec
Tổng số chức sắc, chức việc	soChucSacChucViec	Số nguyên	Số lượng chức sắc, chức việc của tổ chức
Tổng số nhà tu hành	soNhaTuHanh	Số nguyên	Số lượng nhà tu hành của tổ chức
Tổng số tín đồ	soTinDo	Số nguyên	Số lượng tín đồ của tổ chức
Tổng số cơ sở tôn giáo	soCoSoTG	Số nguyên	Số lượng cơ sở tôn giáo thuộc tổ chức quản lý
Phạm vi địa bàn hoạt động	maDiaBan	Chuỗi ký tự	Tham chiếu danh mục Phạm vi địa bàn hoạt động

Tên trường	Ký hiệu trường	Kiểu dữ liệu	Mô tả
			(DM_PhamViDiaBan)
Quá trình hình thành và phát triển	quaTrinhHoatDong (FK)	Chuỗi ký tự	Là khóa ngoại liên kết với khóa chính maQuaTrinhPT(PK) của bảng QuaTrinhHinhThanhPhatTrien

II.6.2.2. Quá trình hình thành và phát triển

Tên bảng dữ liệu: QuaTrinhHinhThanhPhatTrien

Tên trường	Ký hiệu trường	Kiểu dữ liệu	Mô tả
Mã quá trình hình thành và phát triển	maQuaTrinhPT(PK)	Chuỗi ký tự	Là dãy ký tự xác định duy nhất của đối tượng và được sử dụng làm khóa chính trong bảng dữ liệu QuaTrinhHinhThanhPhatTrien, tự động tăng theo số lượng bản ghi
Tình trạng hoạt động	maTinhTrangHD	Chuỗi ký tự	Tham chiếu danh mục Tình trạng hoạt động tổ chức (DM_TinhTrangHoatDongToChuc)
Lý do thay đổi	lyDoThayDoi	Chuỗi ký tự	Lý do thực hiện thay đổi của tổ chức
Ngày đề nghị	ngayDeNghì	Ngày tháng	Ngày đề nghị thực hiện thay đổi của tổ chức
Ngày dự kiến thay đổi	ngayDuKien	Ngày tháng	Ngày dự kiến thực hiện thay đổi
Số văn bản	soVanBan	Chuỗi ký tự	Số văn bản trong các văn bản được ban hành
Ngày cấp	ngayCap	Ngày tháng	Ngày cấp các văn bản được ban hành
Cơ quan cấp	coQuanCap	Chuỗi ký tự	Cơ quan thực hiện ban hành văn bản
Tệp đính kèm	tepDinhKem	Tập tin	Là liên kết đến địa chỉ lưu trữ tài liệu tập tin được đính kèm, có thể là tập tin word, pdf, scan, ...
Gia nhập tổ chức tôn giáo nước ngoài	maToChucTGNN (FK)	Chuỗi ký tự	Là khóa ngoại liên kết với khóa chính maToChucTGNN(PK) của bảng GiaNhapToChucTonGiaoNuocNgoai

II.6.2.3. Quá trình gia nhập tổ chức tôn giáo nước ngoài

Tên bảng dữ liệu: GiaNhapToChucTonGiaoNuocNgoai

Tên trường	Ký hiệu trường	Kiểu dữ liệu	Mô tả
Mã tổ chức tôn giáo nước ngoài	maToChucTGNN (PK)	Chuỗi ký tự	Là dãy ký tự xác định duy nhất của đối tượng và được sử dụng làm khóa chính trong bảng dữ liệu GiaNhapToChucTonGiaoNuocNgoai, tự động tăng theo số lượng bản ghi
Tên tổ chức tôn giáo nước ngoài	tenToChucTGNN	Chuỗi ký tự	Tên chính thức của tổ chức tôn giáo nước ngoài
Tên giao dịch quốc tế	tenGiaoDichQT	Chuỗi ký tự	Tên giao dịch quốc tế của tổ chức tôn giáo nước ngoài
Tên viết tắt	tenVietTat	Chuỗi ký tự	Tên viết tắt ngắn gọn của tổ chức tôn giáo nước ngoài
Quốc gia	quocGia	Chuỗi ký tự	Tham chiếu danh mục quốc gia theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7217-1:2007 (ISO 3166-1:2006).
Mục đích gia nhập	mucDichGiaNhap	Chuỗi ký tự	Mục đích gia nhập của tổ chức tôn giáo.
Thời điểm gia nhập	thoiDiemGiaNhap	Ngày tháng	Thời điểm gia nhập của tổ chức tôn giáo.

II.6.2.4. Hiến chương

Tên bảng dữ liệu: HienChuong

Tên trường	Ký hiệu trường	Kiểu dữ liệu	Mô tả
Mã hiến chương	maHienChuong(PK)	Chuỗi ký tự	Là dãy ký tự xác định duy nhất của đối tượng và được sử dụng làm khóa chính trong bảng dữ liệu HienChuong, tự động tăng theo số lượng bản ghi
Tên hiến chương	tenHienChuong	Chuỗi ký tự	Tên hiến chương của tổ chức
Ngày sửa đổi	ngayCapNhat	Ngày tháng	Ngày sửa đổi hiến chương của tổ chức
Số văn bản chấp thuận	soVanBan	Chuỗi ký tự	Số văn bản chấp thuận
Ngày văn bản chấp thuận	ngayVanBan	Chuỗi ký tự	Ngày văn bản chấp thuận
Ngày ban hành văn bản chấp thuận	ngayBanHanh	Chuỗi ký tự	Ngày ban hành văn bản chấp thuận
Cơ quan ban hành văn bản chấp thuận	coQuanBanHanh	Chuỗi ký tự	Cơ quan thực hiện ban hành văn bản chấp thuận

Tên trường	Ký hiệu trường	Kiểu dữ liệu	Mô tả
Lý do sửa đổi	lyDoThayDoi	Chuỗi ký tự	Lý do thực hiện thay đổi hiến chương của tổ chức.
Tệp đính kèm	tepDinhKem	Tập tin	Là liên kết đến địa chỉ lưu trữ tài liệu tập tin được đính kèm, có thể là tập tin word, pdf, scan, ...
Mã tổ chức	maToChuc(FK)	Chuỗi ký tự	Là khóa ngoại liên kết với khóa chính maToChuc(PK) của bảng ToChuc

II.6.2.5. Cơ cấu tổ chức

Tên bảng dữ liệu: CoCauToChuc

Tên trường	Ký hiệu trường	Kiểu dữ liệu	Mô tả
Mã cơ cấu tổ chức	maCoCauToChuc (PK)	Chuỗi ký tự	Là dãy ký tự xác định duy nhất của đối tượng và được sử dụng làm khóa chính trong bảng dữ liệu CoCauToChuc, tự động tăng theo số lượng bản ghi
Nội dung cơ cấu tổ chức	noiDungToChuc	Chuỗi ký tự	Nội dung tóm tắt cơ cấu tổ chức của tổ chức
Tệp đính kèm	tepDinhKem	Tập tin	Là liên kết đến địa chỉ lưu trữ tài liệu tập tin được đính kèm, có thể là tập tin word, pdf, scan, ...
Mã tổ chức	maToChuc(FK)	Chuỗi ký tự	Là khóa ngoại liên kết với khóa chính maToChuc(PK) của bảng ToChuc

II.6.2.6. Cơ sở tôn giáo

Tên bảng dữ liệu: CoSoTonGiao

Tên trường	Ký hiệu trường	Kiểu dữ liệu	Mô tả
Mã cơ sở tôn giáo	maCoSoTG(PK)	Chuỗi ký tự	Là dãy ký tự xác định duy nhất của đối tượng và được sử dụng làm khóa chính trong bảng dữ liệu CoSoTonGiao, tự động tăng theo số lượng bản ghi
Tên gọi chính thức	tenCoSoTG	Chuỗi ký tự	Tên gọi chính thức của cơ sở tôn giáo
Tên thường gọi	tenThuongGoi	Chuỗi ký tự	Tên thường gọi của tổ chức tôn giáo
Loại hình cơ sở	maLoaiHinhCSTG	Chuỗi ký tự	Tham chiếu danh mục Loại hình cơ sở tôn giáo (DM_LoaiHinhCoSoTonGiao)
Tổ chức quản lý trực tiếp	maToChuc(FK)	Chuỗi ký tự	Là khóa ngoại liên kết với khóa chính maToChuc(PK) của bảng ToChuc

Tên trường	Ký hiệu trường	Kiểu dữ liệu	Mô tả
Người phụ trách	soDinhDanh(FK)	Chuỗi ký tự	Là khóa ngoại liên kết với khóa phụ soDinhDanh(FK) của bảng ChucSac và khóa phụ soDinhDanh(FK) của bảng ChucViec
Loại hình di tích	maLoaiHinhDT	Chuỗi ký tự	Tham chiếu danh mục Loại hình di tích (DM_LoaiHinhDiTich)
Cấp di tích	maCapDT	Chuỗi ký tự	Tham chiếu danh mục Cấp di tích (DM_CapDiTich)
Địa chỉ chi tiết	diaChi	Chuỗi ký tự	Địa chỉ chi tiết của cơ sở tôn giáo như số nhà, đường, ...
Xã/Phường	maXaPhuong	Số nguyên	Tham chiếu danh mục bảng mã xã/phường của Việt Nam
Tỉnh/Thành phố	maTinhThanh	Số nguyên	Tham chiếu danh mục bảng mã tỉnh/thành phố của Việt Nam
Số điện thoại	soDienThoai	Số nguyên	Số điện thoại liên hệ của cơ sở tôn giáo
Email	email	Chuỗi ký tự	Địa chỉ email của cơ sở tôn giáo (nếu có)
Website	website	Chuỗi ký tự	Trang web của cơ sở tôn giáo (nếu có)
Ngày thành lập	ngayThanhLap	Ngày tháng	Thời điểm cơ sở tôn giáo được thành lập hoặc công nhận
Quá trình thay đổi	maQuaTrinh(FK)	Số nguyên	Là khóa ngoại liên kết với khóa chính maQuaTrinh(FK) của bảng QuaTrinhThayDoi
Thực trạng của cơ sở tôn giáo	maThucTrangCSTG	Chuỗi ký tự	Tham chiếu danh mục Tình trạng hoạt động của cơ sở tôn giáo (DM_ThucTrangCoSoTonGiao)

II.6.2.7. Quá trình thay đổi của cơ sở tôn giáo

Tên bảng dữ liệu: QuaTrinhThayDoi

Tên trường	Ký hiệu trường	Kiểu dữ liệu	Mô tả
Mã quá trình thay đổi	maQuaTrinh(PK)	Chuỗi ký tự	Là dãy ký tự xác định duy nhất của đối tượng và được sử dụng làm khóa chính trong bảng dữ liệu QuaTrinhThayDoi, tự động tăng theo số lượng bản ghi
Loại hình thay đổi	maLoaiHinhTDCSTG	Chuỗi ký tự	Tham chiếu danh mục Loại hình thay đổi (DM_LoaiHinhThayDoiCoSoTonGiao)
Lý do thay đổi	lyDoThayDoi	Chuỗi ký tự	Lý do thực hiện thay đổi của cơ sở tôn giáo
Ngày đề nghị	ngayDeNghì	Ngày tháng	Ngày đề nghị thực hiện thay đổi của cơ sở tôn giáo

Tên trường	Ký hiệu trường	Kiểu dữ liệu	Mô tả
Ngày dự kiến thay đổi	ngayDuKien	Ngày tháng	Ngày dự kiến thực hiện thay đổi.
Số văn bản	soVanBan	Chuỗi ký tự	Số văn bản trong các văn bản được ban hành
Ngày cấp	ngayCap	Ngày tháng	Ngày cấp các văn bản được ban hành
Cơ quan cấp	coQuanCap	Chuỗi ký tự	Cơ quan thực hiện ban hành văn bản
Tệp đính kèm	tepDinhKem	Tập tin	Là liên kết đến địa chỉ lưu trữ tài liệu tập tin được đính kèm, có thể là tập tin word, pdf, scan, ...

II.6.2.8. Chức sắc

Tên bảng dữ liệu: ChucSac

Tên trường	Ký hiệu trường	Kiểu dữ liệu	Mô tả
Mã chức sắc	maChucSac(PK)	Chuỗi ký tự	Là dãy ký tự xác định duy nhất của đối tượng và được sử dụng làm khóa chính trong bảng dữ liệu ChucSac, tự động tăng theo số lượng bản ghi
Họ tên khai sinh	hoTen	Chuỗi ký tự	Họ và tên người được phong chức sắc. Đồng bộ dữ liệu từ CSDL Dân cư
Họ tên trong tôn giáo	hoTenTG	Chuỗi ký tự	Họ và tên trong tôn giáo của người được phong chức sắc
Ngày sinh	ngaySinh	Chuỗi ký tự	Ngày, tháng, năm sinh của người được phong chức sắc. Đồng bộ dữ liệu từ CSDL Dân cư
Giới tính	gioiTinh	Chuỗi ký tự	Giới tính của người được phong chức sắc. Đồng bộ dữ liệu từ CSDL Dân cư
Quốc tịch	quocTich	Chuỗi ký tự	Tham chiếu danh mục quốc gia theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7217-1:2007 (ISO 3166-1:2006).
Dân tộc	danTocID	Chuỗi ký tự	Tham chiếu danh mục Dân tộc
Số căn cước công dân	soDinhDanh(FK)	Số nguyên	Số căn cước công dân của người được phong chức sắc của tổ chức tôn giáo. Đồng bộ dữ liệu từ CSDL Dân cư. Là khóa ngoại liên kết với khóa chính maToChuc(PK) của bảng ToChuc và khóa chính maCoSoTG(PK) của bảng CoSoTonGiao
Ngày cấp	ngayCap	Ngày tháng	Ngày cấp căn cước công dân. Đồng bộ dữ liệu từ CSDL Dân

Tên trường	Ký hiệu trường	Kiểu dữ liệu	Mô tả
			cur
Nơi cấp	noiCap	Chuỗi ký tự	Nơi cấp căn cước công dân. Đồng bộ dữ liệu từ CSDL Dân cư
Quê quán	queQuan	Chuỗi ký tự	Quê quán của người được phong chức sắc. Đồng bộ dữ liệu từ CSDL Dân cư
Xã/Phường	maXaPhuong	Số nguyên	Tham chiếu danh mục bảng mã xã/phường của Việt Nam
Tỉnh/Thành phố	maTinhThanh	Số nguyên	Tham chiếu danh mục bảng mã tỉnh/thành phố của Việt Nam
Địa chỉ thường trú	diaChiThuongTru	Chuỗi ký tự	Địa chỉ thường trú của người được phong chức sắc
Số điện thoại	soDienThoai	Số nguyên	Số điện thoại liên hệ của người được phong chức sắc
Email	email	Chuỗi ký tự	Địa chỉ email của người được phong chức sắc
Trình độ học vấn	trinhDoHocVan	Chuỗi ký tự	Tham chiếu danh mục Trình độ học vấn của Bộ Giáo dục và Đào tạo
Trình độ tu học	maTrinhDoTuHoc	Chuỗi ký tự	Tham chiếu danh mục Trình độ tu học (DM_TrinhDoTuHoc)
Cơ sở đào tạo tôn giáo đã theo học	maCoSoDTTG(FK)	Chuỗi ký tự	Là khóa ngoại liên kết với khóa chính maCoSoDTTG(PK) bảng CoSoDaoTaoTonGiao
Trình độ ngoại ngữ	trinhDoNgoaiNgu	Chuỗi ký tự	Tham chiếu danh mục Trình độ ngoại ngữ của Bộ Giáo dục và Đào tạo
Tiếng dân tộc	ngonNguID	Chuỗi ký tự	Tham chiếu danh mục Ngôn ngữ
Thuộc tổ chức tôn giáo	maToChuc(FK)	Chuỗi ký tự	Là khóa ngoại liên kết với khóa chính maToChuc(PK) bảng ToChuc
Nơi hành đạo	maCoSoTG(FK)	Chuỗi ký tự	Là khóa ngoại liên kết với khóa chính maCoSoTG(PK) bảng CoSoTonGiao
Chức vụ/Phẩm vị hiện tại	maChucSac	Chuỗi ký tự	Tham chiếu danh mục Chức sắc (DM_ChucSac)
Quyết định phong phẩm	tepDinhKem	Tập tin	Là liên kết đến địa chỉ lưu trữ tài liệu tập tin được đính kèm, có thể là tập tin word, pdf, scan, ...
Ngày thụ phong	ngayPhongChuc	Ngày tháng	Ngày, tháng, năm được bổ nhiệm/phong chức
Tình trạng hoạt động	maTinhTrangChucSac	Chuỗi ký tự	Tham chiếu danh mục tình trạng hoạt động chức sắc (DM_TinhTrangHoatDongChucSac).
Tham gia hoạt động chính trị	maHoatDongCT	Chuỗi ký tự	Tham chiếu danh mục Tham gia hệ thống chính trị

Tên trường	Ký hiệu trường	Kiểu dữ liệu	Mô tả
			(DM_ThamGiaHeThongChinhTri)

II.6.2.9. Chức việc

Tên bảng dữ liệu: ChucViec

Tên trường	Ký hiệu trường	Kiểu dữ liệu	Mô tả
Mã chức việc	maChucViec(PK)	Chuỗi ký tự	Là dãy ký tự xác định duy nhất của đối tượng và được sử dụng làm khóa chính trong bảng dữ liệu ChucViec, tự động tăng theo số lượng bản ghi
Họ tên khai sinh	hoTen	Chuỗi ký tự	Họ và tên người được bổ nhiệm chức việc. Đồng bộ dữ liệu từ CSDL Dân cư
Họ tên trong tôn giáo	hoTenTG	Chuỗi ký tự	Họ và tên trong tôn giáo của người được bổ nhiệm chức việc
Ngày sinh	ngaySinh	Chuỗi ký tự	Ngày, tháng, năm sinh của người được bổ nhiệm chức việc. Đồng bộ dữ liệu từ CSDL Dân cư
Giới tính	gioiTinh	Chuỗi ký tự	Giới tính của người được bổ nhiệm chức việc. Đồng bộ dữ liệu từ CSDL Dân cư
Quốc tịch	quocTich	Chuỗi ký tự	Tham chiếu danh mục quốc gia theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7217-1:2007 (ISO 3166-1:2006).
Dân tộc	danTocID	Chuỗi ký tự	Tham chiếu danh mục Dân tộc
Số căn cước công dân	soDinhDanh(FK)	Số nguyên	Số căn cước công dân của người được bổ nhiệm chức việc của tổ chức tôn giáo. Đồng bộ dữ liệu từ CSDL Dân cư. Là khóa ngoại liên kết với khóa chính maToChuc(PK) của bảng ToChuc và khóa chính maCoSoTG(PK) của bảng CoSoTonGiao
Ngày cấp	ngayCap	Ngày tháng	Ngày cấp căn cước công dân. Đồng bộ dữ liệu từ CSDL Dân cư
Nơi cấp	noiCap	Chuỗi ký tự	Nơi cấp căn cước công dân. Đồng bộ dữ liệu từ CSDL Dân cư
Quê quán	queQuan	Chuỗi ký tự	Quê quán của người được bổ nhiệm chức việc. Đồng bộ dữ liệu từ CSDL Dân cư
Xã/Phường	maXaPhuong	Số nguyên	Tham chiếu danh mục bảng mã xã/phường của Việt Nam

Tên trường	Ký hiệu trường	Kiểu dữ liệu	Mô tả
Tỉnh/Thành phố	maTinhThanh	Số nguyên	Tham chiếu danh mục bảng mã tỉnh/thành phố của Việt Nam
Địa chỉ thường trú	diaChiThuongTru	Chuỗi ký tự	Địa chỉ thường trú của người được bổ nhiệm chức việc
Số điện thoại	soDienThoai	Số nguyên	Số điện thoại liên hệ của người được bổ nhiệm chức việc
Email	email	Chuỗi ký tự	Địa chỉ email của người được bổ nhiệm chức việc
Trình độ học vấn	trinhDoHocVan	Chuỗi ký tự	Tham chiếu danh mục trình độ học vấn của Bộ Giáo dục và Đào tạo
Trình độ tu học	maTrinhDoTuHoc	Chuỗi ký tự	Tham chiếu danh mục Trình độ tu học (DM_TrinhDoTuHoc)
Cơ sở đào tạo tôn giáo đã theo học	maCoSoDTTG(FK)	Chuỗi ký tự	Là khóa ngoại liên kết với khóa chính maCoSoDTTG(PK) bảng CoSoDaoTaoTonGiao
Trình độ ngoại ngữ	trinhDoNgoaiNgu	Chuỗi ký tự	Tham chiếu danh mục trình độ ngoại ngữ Bộ Giáo dục và Đào tạo
Tiếng dân tộc	ngonNguID	Chuỗi ký tự	Tham chiếu danh mục Ngôn ngữ
Thuộc tổ chức tôn giáo	maToChuc(FK)	Chuỗi ký tự	Là khóa ngoại liên kết với khóa chính maToChuc(PK) bảng ToChuc
Nơi hành đạo	maCoSoTG(FK)	Chuỗi ký tự	Là khóa ngoại liên kết với khóa chính maCoSoTG(PK) bảng CoSoTonGiao
Chức vụ hiện tại	maChucViec	Chuỗi ký tự	Tham chiếu danh mục Chức việc (DM_ChucViec)
Chức vụ kiêm nhiệm	maChucViecKiemNhiem	Chuỗi ký tự	Tham chiếu danh mục Chức việc (DM_ChucViec) (nếu có)
Nhiệm kỳ từ năm	batDauNhiemKy	Ngày tháng	Thời gian bắt đầu nhiệm kỳ được bổ nhiệm
Nhiệm kỳ đến năm	ketThucNhiemKy	Ngày tháng	Thời gian kết thúc nhiệm kỳ được bổ nhiệm
Quyết định bổ nhiệm	tepDinhKem	Tập tin	Là liên kết đến địa chỉ lưu trữ tài liệu tập tin được đính kèm, có thể là tập tin word, pdf, scan, ...
Ngày bổ nhiệm	ngayBoNhiem	Ngày tháng	Ngày, tháng, năm được bổ nhiệm
Tình trạng hoạt động	maTinhTrangChucViec	Chuỗi ký tự	Tham chiếu danh mục Tình trạng hoạt động chức việc (DM_TinhTrangHoatDongChucViec)
Tham gia hoạt động chính trị	maHoatDongCT	Chuỗi ký tự	Tham chiếu danh mục Tham gia hệ thống chính trị (DM_ThamGiaHeThongChinhTri)

II.6.2.10. Nhà tu hành

Tên bảng dữ liệu: NhaTuHanh

Tên trường	Ký hiệu trường	Kiểu dữ liệu	Mô tả
Mã nhà tu hành	maNhaTuHanh(PK)	Chuỗi ký tự	Là dãy ký tự xác định duy nhất của đối tượng và được sử dụng làm khóa chính trong bảng dữ liệu NhaTuHanh, tự động tăng theo số lượng bản ghi
Họ tên khai sinh	hoTen	Chuỗi ký tự	Họ và tên nhà tu hành. Đồng bộ dữ liệu từ CSDL Dân cư
Họ tên trong tôn giáo	hoTenTG	Chuỗi ký tự	Họ và tên trong tôn giáo của nhà tu hành
Ngày sinh	ngaySinh	Chuỗi ký tự	Ngày, tháng, năm sinh của nhà tu hành. Đồng bộ dữ liệu từ CSDL Dân cư
Giới tính	gioiTinh	Chuỗi ký tự	Giới tính của nhà tu hành. Đồng bộ dữ liệu từ CSDL Dân cư
Quốc tịch	quocTich	Chuỗi ký tự	Tham chiếu danh mục quốc gia theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7217-1:2007 (ISO 3166-1:2006).
Dân tộc	danTocID	Chuỗi ký tự	Tham chiếu danh mục Dân tộc
Số căn cước công dân	soDinhDanh(FK)	Số nguyên	Số căn cước công dân của nhà tu hành của tổ chức tôn giáo. Đồng bộ dữ liệu từ CSDL Dân cư. Là khóa ngoại liên kết với khóa chính maToChuc(PK) của bảng ToChuc và khóa chính maCoSoTG(PK) của bảng CoSoTonGiao
Ngày cấp	ngayCap	Ngày tháng	Ngày cấp căn cước công dân. Đồng bộ dữ liệu từ CSDL Dân cư
Nơi cấp	noiCap	Chuỗi ký tự	Nơi cấp căn cước công dân. Đồng bộ dữ liệu từ CSDL Dân cư
Quê quán	queQuan	Chuỗi ký tự	Quê quán của nhà tu hành. Đồng bộ dữ liệu từ CSDL Dân cư
Xã/Phường	maXaPhuong	Số nguyên	Tham chiếu danh mục bảng mã xã/phường của Việt Nam
Tỉnh/Thành phố	maTinhThanh	Số nguyên	Tham chiếu danh mục bảng mã tỉnh/thành phố của Việt Nam
Địa chỉ thường trú	diaChiThuongTru	Chuỗi ký tự	Địa chỉ thường trú của nhà tu hành
Số điện thoại	soDienThoai	Số nguyên	Số điện thoại liên hệ của nhà tu hành
Email	email	Chuỗi ký tự	Địa chỉ email của nhà tu hành
Trình độ học vấn	trinhDoHocVan	Chuỗi ký tự	Tham chiếu danh mục trình độ học vấn của Bộ Giáo dục và Đào

Tên trường	Ký hiệu trường	Kiểu dữ liệu	Mô tả
			tạo
Trình độ tu học	maTrinhDoTuHoc	Chuỗi ký tự	Tham chiếu danh mục Trình độ tu học (DM_TrinhDoTuHoc)
Trình độ đào tạo về tôn giáo	trinhDoTuHoc	Chuỗi ký tự	Tham chiếu danh mục Trình độ đào tạo tôn giáo (DM_DM_TrinhDoDaoTaoTonGiao)
Cơ sở đào tạo tôn giáo đã theo học	maCoSoDTTG(FK)	Chuỗi ký tự	Là khóa ngoại liên kết với khóa chính maCoSoDTTG(PK) bảng CoSoDaoTaoTonGiao
Trình độ ngoại ngữ	trinhDoNgoaiNgu	Chuỗi ký tự	Tham chiếu danh mục trình độ ngoại ngữ của Bộ Giáo dục và Đào tạo
Tiếng dân tộc	ngonNguID	Chuỗi ký tự	Tham chiếu danh mục Ngôn ngữ
Thuộc tổ chức tôn giáo	maToChuc(FK)	Chuỗi ký tự	Là khóa ngoại liên kết với khóa chính maToChuc(PK) bảng ToChuc
Ngày gia nhập tôn giáo	ngayGiaNhap	Ngày tháng	Ngày, tháng, năm bắt đầu gia nhập tôn giáo
Nơi gia nhập tôn giáo	maCoSoTG(FK)	Chuỗi ký tự	Là khóa ngoại liên kết với khóa chính maCoSoTG(PK) bảng CoSoTonGiao
Nhà tu hành	maNhaTuHanh	Chuỗi ký tự	Tham chiếu danh mục Nhà tu hành (DM_NhaTuHanh)
Tình trạng hoạt động	maTinhTrangNTH	Chuỗi ký tự	Tham chiếu danh mục Trình trạng hoạt động nhà tu hành (DM_TinhTrangHoatDongNhaTuHanh)
Tham gia hoạt động chính trị	maHoatDongCT	Chuỗi ký tự	Tham chiếu danh mục Tham gia hệ thống chính trị (DM_ThamGiaHeThongChinhTri)

II.6.2.11. Cơ sở đào tạo tôn giáo

Tên bảng dữ liệu: CoSoDaoTaoTonGiao

Tên trường	Ký hiệu trường	Kiểu dữ liệu	Mô tả
Mã cơ sở đào tạo tôn giáo	maCoSoDTTG(PK)	Chuỗi ký tự	Là dãy ký tự xác định duy nhất của đối tượng và được sử dụng làm khóa chính trong bảng dữ liệu CoSoDaoTaoTonGiao, tự động tăng theo số lượng bản ghi
Tên gọi chính thức	tenCoSoDTTG	Chuỗi ký tự	Tên gọi chính thức của cơ sở đào tạo tôn giáo
Tên thường gọi	tenThuongGoi	Chuỗi ký tự	Tên thường gọi của tổ chức tôn giáo
Loại hình cơ	maLoaiHinhCSTG	Chuỗi ký tự	Tham chiếu danh mục Loại hình

Tên trường	Ký hiệu trường	Kiểu dữ liệu	Mô tả
sở			cơ sở (DM_LoaiHinhCoSoTonGiao)
Tổ chức quản lý trực tiếp	maToChuc(FK)	Chuỗi ký tự	Là khóa ngoại liên kết với khóa chính maToChuc(PK) của bảng ToChuc
Người phụ trách	soDinhDanh(FK)	Chuỗi ký tự	Là khóa ngoại liên kết với khóa phụ soDinhDanh(FK) của bảng ChucSac và khóa phụ soDinhDanh(FK) của bảng ChucViec
Địa chỉ chi tiết	diaChi	Chuỗi ký tự	Địa chỉ chi tiết của cơ sở đào tạo tôn giáo như số nhà, đường, ...
Xã/Phường	maXaPhuong	Số nguyên	Tham chiếu danh mục bảng mã xã/phường của Việt Nam
Tỉnh/Thành phố	maTinhThanh	Số nguyên	Tham chiếu danh mục bảng mã tỉnh/thành phố của Việt Nam
Số điện thoại	soDienThoai	Số nguyên	Số điện thoại liên hệ của cơ sở đào tạo tôn giáo
Email	email	Chuỗi ký tự	Địa chỉ email của cơ sở đào tạo tôn giáo (nếu có)
Website	website	Chuỗi ký tự	Trang web của cơ sở đào tạo tôn giáo (nếu có)
Ngày thành lập	ngayThanhLap	Ngày tháng	Thời điểm cơ sở đào tạo tôn giáo được thành lập hoặc công nhận
Giấy phép hoạt động đào tạo	tepDinhKem	Tập tin	Là liên kết đến địa chỉ lưu trữ tài liệu tập tin được đính kèm, có thể là tập tin word, pdf, scan, ...
Số quyết định	soVanBan	Chuỗi ký tự	Số quyết định của giấy phép hoạt động đào tạo
Ngày cấp	ngayCap	Ngày tháng	Ngày cấp giấy phép hoạt động đào tạo
Cơ quan cấp	coQuanCap	Chuỗi ký tự	Cơ quan cấp giấy phép hoạt động đào tạo
Quá trình thay đổi	maQuaTrinh(FK)	Số nguyên	Là khóa ngoại liên kết với khóa chính maQuaTrinh(FK) của bảng QuaTrinhThayDoi
Tình trạng hoạt động	maTinhTrangCSDTTG	Chuỗi ký tự	Tham chiếu danh mục Tình trạng hoạt động của cơ sở đào tạo tôn giáo (DM_TinhTrangHoatDongCSDTTG)
Hoạt động đào tạo tôn giáo	maHoatDongDT(FK)	Chuỗi ký tự	Là khóa ngoại liên kết với khóa chính maHoatDongDT(PK) của bảng HoatDongDaoTaoTonGiao

II.6.2.12. Hoạt động đào tạo tôn giáo

Tên bảng dữ liệu: HoatDongDaoTaoTonGiao

Tên trường	Ký hiệu trường	Kiểu dữ liệu	Mô tả
Mã hoạt động đào tạo tôn giáo	maHoatDongDT(PK)	Chuỗi ký tự	Là dãy ký tự xác định duy nhất của đối tượng và được sử dụng làm khóa chính trong bảng dữ liệu HoatDongDaoTaoTonGiao, tự động tăng theo số lượng bản ghi
Tên khóa học/chương trình	tenKhoaHoc	Chuỗi ký tự	Tên khóa học/chương trình của hoạt động đào tạo.
Trình độ đào tạo	maTrinhDoDTTG	Chuỗi ký tự	Tham chiếu danh mục Trình độ đào tạo (DM_TrinhDoDaoTaoTonGiao)
Quy mô tuyển sinh	quyMo	Số nguyên	Số học viên tham gia đào tạo
Số lượng giảng viên	soGiangVien	Số nguyên	Số giảng viên tham gia đào tạo
Thời gian bắt đầu	ngayBatDau	Ngày tháng	Ngày khai giảng khóa học/chương trình
Thời gian kết thúc	ngayKetThuc	Ngày tháng	Ngày bế giảng khóa học/chương trình
Mã hoạt động đào tạo tôn giáo	maHoatDongDT(PK)	Chuỗi ký tự	Là dãy ký tự xác định duy nhất của đối tượng và được sử dụng làm khóa chính trong bảng dữ liệu HoatDongDaoTaoTonGiao, tự động tăng theo số lượng bản ghi
Tên khóa học/chương trình	tenKhoaHoc	Chuỗi ký tự	Tên khóa học/chương trình của hoạt động đào tạo.
Trình độ đào tạo	maTrinhDoDTTG	Chuỗi ký tự	Tham chiếu danh mục Trình độ đào tạo (DM_TrinhDoDaoTaoTonGiao)
Quy mô tuyển sinh	quyMo	Số nguyên	Số học viên tham gia đào tạo

II.6.2.13. Hoạt động tôn giáo

Tên bảng dữ liệu: HoatDongTonGiao

Tên trường	Ký hiệu trường	Kiểu dữ liệu	Mô tả
Mã hoạt động tôn giáo	maHoatDongTG (PK)	Chuỗi ký tự	Là dãy ký tự xác định duy nhất của đối tượng và được sử dụng làm khóa chính trong bảng dữ liệu HoatDongTonGiao, tự động tăng theo số lượng bản ghi
Tên hoạt động	tenHoatDongTG	Chuỗi ký tự	Tên gọi hoạt động tôn giáo
Loại hình hoạt động	maLoaiHinhTG	Chuỗi ký tự	Tham chiếu danh mục Loại hình hoạt động tôn giáo (DM_LoaiHinhHoatDongTonGi)

Tên trường	Ký hiệu trường	Kiểu dữ liệu	Mô tả
			ao)
Ngày tổ chức	ngayToChuc	Ngày tháng	Thời điểm diễn ra hoạt động tôn giáo.
Địa điểm tổ chức	maCoSoTG (FK)	Chuỗi ký tự	Là khóa ngoại liên kết với khóa chính maCoSoTG(PK) bảng CoSoTonGiao
Tổ chức tôn giáo chủ trì	maToChuc(FK)	Chuỗi ký tự	Là khóa ngoại liên kết với khóa chính maToChuc(FK) bảng ToChuc
Người đại diện	soDinhDanh(FK)	Chuỗi ký tự	Là khóa ngoại liên kết với khóa phụ soDinhDanh(FK) của bảng ChucSac và khóa phụ soDinhDanh(FK) của bảng ChucViec
Nội dung hoạt động	noiDung	Chuỗi ký tự	Nội dung tóm tắt hoạt động tôn giáo
Quy mô tham gia	quyMo	Số nguyên	Số lượng người tham dự hoạt động tôn giáo
Tệp đính kèm	tepDinhKem	Tập tin	Là liên kết đến địa chỉ lưu trữ tài liệu tập tin được đính kèm, có thể là tập tin word, pdf, scan, ...
Ngày phê duyệt hoạt động	ngayPheDuyet	Ngày tháng	Ngày phê duyệt hoạt động tôn giáo được phép tổ chức
Cơ quan phê duyệt	coQuanPheDuyet	Chuỗi ký tự	Cơ quan thực hiện phê duyệt hoạt động tôn giáo

II.6.2.14. Hoạt động tôn giáo có yếu tố nước ngoài

Tên bảng dữ liệu: HoatDongTonGiaoYeuToNuocNgoai

Tên trường	Ký hiệu trường	Kiểu dữ liệu	Mô tả
Mã hoạt động tôn giáo có yếu tố nước ngoài	maHDTGNN(PK)	Chuỗi ký tự	Là dãy ký tự xác định duy nhất của đối tượng và được sử dụng làm khóa chính trong bảng dữ liệu HoatDongTonGiaoYeuToNuocNgoai, tự động tăng theo số lượng bản ghi
Tên hoạt động	tenHDTGNN	Chuỗi ký tự	Tên gọi hoạt động tôn giáo.
Loại hình hoạt động	maLoaiHinhTGNN	Chuỗi ký tự	Tham chiếu danh mục Loại hình hoạt động tôn giáo có yếu tố nước ngoài (DM_LoaiHinhHoatDongTonGiaoYeuToNuocNgoai)
Ngày tổ chức	ngayToChuc	Ngày tháng	Thời điểm diễn ra hoạt động tôn giáo có yếu tố nước ngoài
Địa điểm tổ chức	maCoSoTG (FK)	Chuỗi ký tự	Là khóa ngoại liên kết với khóa chính maCoSoTG(PK) bảng

Tên trường	Ký hiệu trường	Kiểu dữ liệu	Mô tả
			CoSoTonGiao
Tổ chức tôn giáo chủ trì	maToChuc(FK)	Chuỗi ký tự	Là khóa ngoại liên kết với khóa chính maToChuc(FK) bảng ToChuc
Quốc gia/Tổ chức đối tác	quocGia	Chuỗi ký tự	Tên quốc gia/ tổ chức đối tác nước ngoài
Người đại diện	soDinhDanh(FK)	Chuỗi ký tự	Là khóa ngoại liên kết với khóa phụ soDinhDanh(FK) của bảng ChucSac và khóa phụ soDinhDanh(FK) của bảng ChucViec
Nội dung hoạt động	noiDung	Chuỗi ký tự	Nội dung tóm tắt hoạt động tôn giáo
Quy mô tham gia	quyMo	Số nguyên	Số lượng người tham dự hoạt động tôn giáo
Tệp đính kèm	tepDinhKem	Tập tin	Là liên kết đến địa chỉ lưu trữ tài liệu tập tin được đính kèm, có thể là tập tin word, pdf, scan, ...
Ngày phê duyệt hoạt động	ngayPheDuyet	Ngày tháng	Ngày phê duyệt hoạt động tôn giáo được phép tổ chức
Cơ quan phê duyệt	coQuanPheDuyet	Chuỗi ký tự	Cơ quan thực hiện phê duyệt hoạt động tôn giáo
Mã hoạt động tôn giáo có yếu tố nước ngoài	maHDTGNN(PK)	Chuỗi ký tự	Là dãy ký tự xác định duy nhất của đối tượng và được sử dụng làm khóa chính trong bảng dữ liệu HoatDongTonGiaoYeuToNucNgoai, tự động tăng theo số lượng bản ghi

II.6.2.15. Nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung

Tên bảng dữ liệu: **NhomSinhHoatTGTT**

Tên trường	Ký hiệu trường	Kiểu dữ liệu	Mô tả
Mã nhóm sinh hoạt	maNhomSH(PK)	Chuỗi ký tự	Là dãy ký tự xác định duy nhất của đối tượng và được sử dụng làm khóa chính trong bảng dữ liệu NhomSinhHoatTGTT, tự động tăng theo số lượng bản ghi
Tên nhóm sinh hoạt	tenNhomSH	Chuỗi ký tự	Tên gọi nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung
Thuộc tôn giáo	maTonGiao	Chuỗi ký tự	Tham chiếu danh mục Tôn giáo tại Việt Nam (DM_TonGiao)
Số lượng tín đồ tham gia	soLuongTinDo	Số nguyên	Số lượng tín đồ tham gia nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung
Người đại diện nhóm	soDinhDanh(FK)	Chuỗi ký tự	Là khóa ngoại liên kết với khóa phụ soDinhDanh(FK) của bảng

Tên trường	Ký hiệu trường	Kiểu dữ liệu	Mô tả
			ChucSac và khóa phụ soDinhDanh(FK) của bảng ChucViec
Thuộc tổ chức tôn giáo	maToChuc(FK)	Chuỗi ký tự	Là khóa ngoại liên kết với khóa chính maToChuc(FK) bảng ToChuc
Địa điểm sinh hoạt	diaChi	Chuỗi ký tự	Điểm chỉ tiết sinh hoạt tôn giáo tập trung như số nhà, đường,...
Tỉnh/Thành phố	maTinhThanh	Số nguyên	Tham chiếu danh mục bảng mã xã/phường của Việt Nam
Xã/Phường	maXaPhuong	Số nguyên	Tham chiếu danh mục bảng mã tỉnh/thành phố của Việt Nam

II.6.3. Cơ sở dữ liệu đặc tả

II.6.3.1. Tổ chức

Mô tả các chủ thể, chủ quản và các đơn vị tham gia quá trình thu thập, số hóa, chuẩn hóa, chuyển đổi, khai thác, phân phối dữ liệu...

Tên trường	Kiểu dữ liệu	Mô tả
Mã định danh (PK)	String	
Tên tổ chức	String	
Chức năng nhiệm vụ	String	
Địa chỉ	String	
Địa chỉ số (nếu có)	String	
Người đại diện	String	
Chức vụ	String	
Vai trò	String	
Thông tin liên hệ	String	
Thời gian có thể liên hệ	String	
Chỉ dẫn liên hệ	String	

II.6.3.2. Đặc tả đối tượng dữ liệu

Đặc tả các đối tượng dữ liệu như tập tin (phi cấu trúc) và các đối tượng dữ liệu cấu trúc như bảng, vùng, cột, bản ghi, trường dữ liệu

Tên trường	Kiểu dữ liệu	Mô tả
Mã đối tượng	String	
Tên đối tượng	String	
Phạm vi mô tả	String	
Ngày lập	Date	
Phiên bản	String	
Loại dữ liệu đặc tả	String	
Nguồn gốc dữ liệu	String	
Chủ thể dữ liệu	String	
Chủ quản dữ liệu	String	

Tên trường	Kiểu dữ liệu	Mô tả
Đơn vị thu thập, số hóa (FK)	String	
Đơn vị chuẩn hóa, chuyển đổi (FK)	String	
Đơn vị khai thác, phân phối (FK)	String	
Đường dẫn, câu lệnh truy xuất (FK)	String	
Đánh giá chất lượng dữ liệu (FK)	String	
Mục đích sử dụng	String	

Tùy theo loại dữ liệu, đặc tả đối tượng dữ liệu sẽ có thêm các thuộc tính sau đây:

Đặc tả tập tin	Đặc tả bảng dữ liệu	Đặc tả vùng dữ liệu	Đặc tả cột dữ liệu	Đặc tả bản ghi, trường dữ liệu
Nhan đề: String Tác giả: String Chủ đề: String Tóm tắt: String Nhà xuất bản: String Tác giả phụ: String Ngày phát hành: Date Loại, kiểu: String Định dạng: String Khổ mẫu: String Định danh: String Nguồn: String Ngôn ngữ: String Liên kết: String Diện bao quát: String Bản quyền: String	Mô tả bảng: String Khóa chính: String Các khóa ngoại: String Danh sách trường: String Phân tổ thông tin: String	Mô tả vùng: String Danh sách trường: String Phạm vi dữ liệu: String	Mô tả cột: String Kiểu dữ liệu: String Ràng buộc dữ liệu: String	Mô tả bản ghi trường: String Ngày cập nhật: Date Người cập nhật (user): String

II.7. Định dạng trong trao đổi, chia sẻ dữ liệu

- Chuẩn định dạng dữ liệu sử dụng trong trao đổi, chia sẻ dữ liệu về dân tộc, tôn giáo, tín ngưỡng
 - Đối với dữ liệu có cấu trúc áp dụng theo ngôn ngữ định dạng mở rộng XML hoặc định dạng JSON;
 - Đối với dữ liệu phi cấu trúc thì giữ nguyên theo định dạng lưu trữ dữ liệu khi trao đổi dữ liệu.
- Chuẩn định dạng dữ liệu đặc tả sử dụng trong trao đổi, chia sẻ siêu dữ liệu đất đai được áp dụng theo ngôn ngữ định dạng mở rộng XML hoặc định dạng JSON.
- Dữ liệu và dữ liệu đặc tả về dân tộc, tôn giáo, tín ngưỡng được trao đổi, chia sẻ dưới dạng tệp dữ liệu thông qua các dịch vụ trao đổi, chia sẻ dữ liệu hoặc các thiết bị lưu trữ.
- Định dạng trao đổi, chia sẻ dữ liệu của cơ sở dữ liệu dân tộc, tôn giáo, tín ngưỡng với các hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu của các Bộ, ngành, địa phương thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước.

III. YÊU CẦU KỸ THUẬT VỀ PHẦN MỀM ỨNG DỤNG CỦA HỆ THỐNG THÔNG TIN

III.1. Yêu cầu kỹ thuật chung của phần mềm

Phần mềm ứng dụng của Hệ thống thông tin về dân tộc, tôn giáo, tín ngưỡng phải đáp ứng các yêu cầu chung về kỹ thuật như sau:

1. Đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật về ứng dụng công nghệ thông tin trong cơ quan nhà nước.
2. Phù hợp với Khung kiến trúc tổng thể quốc gia số.
3. Đáp ứng yêu cầu về tính sẵn sàng với giao thức liên mạng trên Internet IPv6 (Internetprotocol version 6).
4. Đáp ứng yêu cầu triển khai trên điện toán đám mây.

III.2. Yêu cầu về giải pháp kỹ thuật công nghệ, quy mô triển khai và hiệu năng phần mềm

Phần mềm ứng dụng của Hệ thống thông tin về dân tộc, tôn giáo, tín ngưỡng phải đáp ứng các yêu cầu về giải pháp kỹ thuật công nghệ, quy mô triển khai và hiệu năng như sau:

1. Yêu cầu về giải pháp kỹ thuật công nghệ
 - a) Tương thích với hạ tầng công nghệ thông tin;
 - b) Có cam kết, hỗ trợ từ các tổ chức cung cấp nền tảng phát triển ứng dụng, dịch vụ;
 - c) Đáp ứng về giải pháp truy cập và dịch vụ phân phối dữ liệu;
 - d) Đáp ứng về giải pháp chia sẻ, tích hợp.
2. Yêu cầu về quy mô triển khai
 - a) Đáp ứng quy mô triển khai trên phạm vi toàn quốc;
 - b) Đáp ứng phục vụ cho các nhóm người dùng khác nhau trong quản lý, vận hành, cập nhật, khai thác cơ sở dữ liệu.
3. Yêu cầu về hiệu năng
 - a) Đáp ứng các yêu cầu về thời gian xử lý;
 - b) Đáp ứng yêu cầu về số lượng người dùng truy cập đồng thời vào hệ thống.
4. Yêu cầu chi tiết về giải pháp kỹ thuật công nghệ, quy mô triển khai và hiệu năng phần mềm được quy định trong bảng dưới đây:

TT	Yêu cầu	Yêu cầu đáp ứng	Mô tả yêu cầu đáp ứng
I	YÊU CẦU VỀ GIẢI PHÁP KỸ THUẬT, CÔNG NGHỆ		
		Triển khai trên Hệ điều hành máy chủ (Hỗ trợ song song IPv4, IPv6; Có dịch vụ hỗ trợ từ hãng; Khả năng cập nhật các bản vá lỗi; Tính phổ biến; Nguồn nhân lực kinh nghiệm quản trị, vận hành sẵn có)	Phần mềm để triển khai hoạt động tốt trên Hệ điều hành máy chủ cần đáp ứng các yêu cầu: Hỗ trợ song song IPv4, IPv6; Có dịch vụ hỗ trợ từ hãng; Khả năng cập nhật các bản vá lỗi; Tính phổ biến của Hệ điều hành máy chủ mà phần mềm tương thích; Nguồn nhân lực kinh nghiệm quản trị, vận hành sẵn có.
		Triển khai trên Hệ điều hành	Phần mềm để triển khai hoạt

TT	Yêu cầu	Yêu cầu đáp ứng	Mô tả yêu cầu đáp ứng
		máy trạm (Hỗ trợ song song IPv4, IPv6; Có dịch vụ hỗ trợ từ hăng; Khả năng cập nhật các bản vá lỗi; Tính phổ biến)	động tốt trên Hệ điều hành máy trạm cần đáp ứng các yêu cầu: Hỗ trợ song song IPv4, IPv6; Có dịch vụ hỗ trợ từ hăng; Khả năng cập nhật các bản vá lỗi; Tính phổ biến của Hệ điều hành máy trạm mà phần mềm tương thích.
1	Yêu cầu tương thích với hạ tầng công nghệ thông tin	Triển khai trên Hệ điều hành di động (Tính phổ biến; Hỗ trợ song song IPv4, IPv6; Khả năng cập nhật các bản vá lỗi)	Các phân hệ của Phần mềm để triển khai hoạt động tốt trên Hệ điều hành di động cần đáp ứng các yêu cầu: Tính phổ biến của Hệ điều hành di động mà phần mềm tương thích; Hỗ trợ song song IPv4, IPv6; Khả năng cập nhật các bản vá lỗi.
		Triển khai trên Điện toán đám mây (Nền tảng như một dịch vụ (PaaS); Hạ tầng như một dịch vụ (IaaS); Đám mây công cộng (Public Cloud); Đám mây cộng đồng (Community Cloud); Đám mây riêng (Private Cloud); Đám mây lai (Hybrid Cloud))	Yêu cầu phần mềm hỗ trợ triển khai được trên tối thiểu trên 02 đám mây công cộng và đám mây riêng.
		Triển khai Phần mềm máy chủ Web (Hỗ trợ song song IPv4, IPv6; Có dịch vụ hỗ trợ từ hăng; Khả năng cập nhật các bản vá lỗi; Tính phổ biến; Nguồn nhân lực kinh nghiệm quản trị, vận hành sẵn có)	Các phân hệ của Phần mềm có thể triển khai hoạt động tốt trên nền tảng Web và cần đáp ứng các yêu cầu: Hỗ trợ song song IPv4, IPv6; Có dịch vụ hỗ trợ từ hăng; Khả năng cập nhật các bản vá lỗi; Tính phổ biến của các trình duyệt Web mà phần mềm tương thích; Nguồn nhân lực kinh nghiệm quản trị, vận hành sẵn có
		Triển khai trên Phần mềm máy chủ ứng dụng (Hỗ trợ song song IPv4, IPv6; Có dịch vụ hỗ trợ từ hăng; Khả năng cập nhật các bản vá lỗi; Tính phổ biến; Nguồn nhân lực kinh nghiệm quản trị, vận hành sẵn có)	Phần mềm có thể triển khai và tương thích máy chủ ứng dụng, đáp ứng các yêu cầu: Hỗ trợ song song IPv4, IPv6; Có dịch vụ hỗ trợ từ hăng; Khả năng cập nhật các bản vá lỗi; Tính phổ biến; Nguồn nhân lực kinh nghiệm quản trị, vận hành sẵn có.

TT	Yêu cầu	Yêu cầu đáp ứng	Mô tả yêu cầu đáp ứng
		Triển khai trên Phần mềm máy chủ CSDL (Hỗ trợ song song IPv4, IPv6; Có dịch vụ hỗ trợ từ hăng; Khả năng cập nhật các bản vá lỗi; Tính phổ biến; Nguồn nhân lực kinh nghiệm quản trị, vận hành sẵn có)	Phần mềm có thể triển khai và tương thích máy chủ CSDL, đáp ứng các yêu cầu: Hỗ trợ song song IPv4, IPv6; Có dịch vụ hỗ trợ từ hăng; Khả năng cập nhật các bản vá lỗi; Tính phổ biến; Nguồn nhân lực kinh nghiệm quản trị, vận hành sẵn có.
2	Nền tảng phát triển ứng dụng, dịch vụ	Nền tảng quản trị cơ sở dữ liệu (Có dịch vụ hỗ trợ từ hăng/cộng đồng; Khả năng cập nhật các bản vá lỗi; Tính phổ biến; Tương thích với nhiều hệ điều hành phổ biến)	Có dịch vụ hỗ trợ từ hăng hoặc cộng đồng; Có khả năng cập nhật các bản vá lỗi; Tính phổ biến; Tương thích với nhiều hệ điều hành phổ biến.
		Nền tảng GIS (Tương thích với nhiều hệ điều hành phổ biến; Có dịch vụ hỗ trợ từ hăng; Khả năng cập nhật các bản vá lỗi).	Có cam kết, giấy phép từ hăng đối với mã đóng. Có tài liệu chứng minh tuân thủ các chuẩn OGC, ISO hoặc TCVN nếu là mã mở (kèm URL của tài liệu để kiểm tra); Có khả năng cập nhật các bản vá lỗi.
3	Giải pháp truy cập và dịch vụ phân phối dữ liệu	Trình duyệt web (tối thiểu chạy trên các trình duyệt phổ biến như: chrome, firefox, edge, coccoc, safari, ...).	Phần mềm chạy trên các trình duyệt phổ biến như: Chrome, Firefox, Edge, Coccoc, Safari.
		Tiện ích trên thiết bị thông minh.	Có các ứng dụng tiện ích tương thích với các thiết bị thông minh.
		Kênh giao tiếp khác (Dịch vụ mạng xã hội, SMS, VoilP, Email, Kiosk...).	Bắt buộc áp dụng một trong hai kênh giao tiếp: SMS, Email.
4	Giải pháp chia sẻ, tích hợp	Cung cấp khả năng kết nối với các nền tảng chính phủ điện tử (NDXP, VDXP), nền tảng chính quyền điện tử (LGSP) của các bộ, ngành, địa phương.	Phần mềm có thể kết nối với các nền tảng chính phủ điện tử (NDXP, VDXP), nền tảng chính quyền điện tử (LGSP) của các bộ, ngành, địa phương.
		Đáp ứng các yêu cầu truyền dữ liệu an toàn trên mạng Truyền số liệu chuyên dùng của các cơ quan Đảng, Nhà nước và trên mạng Internet.	Phần mềm phải đáp ứng các yêu cầu truyền dữ liệu an toàn trên mạng Truyền số liệu chuyên dùng của các cơ quan Đảng, Nhà nước và trên mạng Internet.

TT	Yêu cầu	Yêu cầu đáp ứng	Mô tả yêu cầu đáp ứng
		Có khả năng tích hợp với bất kỳ hệ thống thông tin được phát triển trên các ngôn ngữ lập trình khác nhau như C#, Java, C++, PHP, Python...	Phần mềm có khả năng tích hợp với bất kỳ hệ thống thông tin được phát triển trên các ngôn ngữ lập trình khác nhau như C#, Java, C++, PHP, Python...
		Các thành phần của nền tảng cho phép hoạt động được trên các máy chủ vật lý và máy chủ ảo, hoạt động được cả trên các chương trình phần mềm mã nguồn mở được cung cấp miễn phí (hệ thống vận hành, hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu, máy chủ ứng dụng...).	Các thành phần của nền tảng cho phép hoạt động được trên các máy chủ vật lý và máy chủ ảo, hoạt động được cả trên các chương trình phần mềm mã nguồn mở được cung cấp miễn phí (hệ thống vận hành, hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu, máy chủ ứng dụng...). Dẫn chứng các tài liệu từ hãng để chứng minh, kèm theo URL của tài liệu để kiểm tra.
II	YÊU CẦU VỀ PHẠM VI TRIỂN KHAI, SỐ LƯỢNG NGƯỜI DÙNG		
	Đáp ứng quy mô triển khai trên phạm vi toàn quốc và các nhóm người dùng khác nhau trong quản lý, vận hành, cập nhật, khai thác cơ sở dữ liệu	Bộ Dân tộc và Tôn giáo	Lãnh đạo Bộ; các đơn vị trực thuộc Bộ; người dùng tại các đơn vị.
		Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Sở Dân tộc và Tôn giáo	Lãnh đạo Ủy ban nhân dân, Sở Dân tộc và Tôn giáo và người dùng tại các đơn vị thuộc
		Ủy ban nhân dân, công chức cấp xã	Lãnh đạo xã/phường; người dùng tại các đơn vị.
III	YÊU CẦU VỀ HIỆU NĂNG PHẦN MỀM		
1	Thời gian phản hồi trung bình	Thời gian xử lý và đáp ứng các yêu cầu đăng nhập khi có lượng người sử dụng cao điểm (khoảng 90% thời gian): Trung bình: 15s	Phần mềm đảm bảo truy cập được khi có lượng người sử dụng cao điểm và thời gian xử lý đạt khoảng 90% thời gian phản hồi trung bình trong điều kiện bình thường.
		Thời gian xử lý và đáp ứng các yêu cầu giao dịch thông thường khi có lượng người sử dụng cao điểm (khoảng 90% thời gian): Trung bình: 15s	Phần mềm đảm bảo hoạt động được và đáp ứng các yêu cầu giao dịch thông thường khi có lượng người sử dụng cao điểm và thời gian xử lý đạt khoảng 90% thời gian phản hồi trung bình trong điều kiện bình thường.
		Thời gian xử lý và đáp ứng	Phần mềm đảm bảo hoạt động

TT	Yêu cầu	Yêu cầu đáp ứng	Mô tả yêu cầu đáp ứng
2	Thời gian phản hồi chậm nhất	các yêu cầu giao dịch phức tạp khi có lượng người sử dụng cao điểm (khoảng 90% thời gian); Trung bình: 24s	được và đáp ứng các yêu cầu giao dịch phức tạp khi có lượng người sử dụng cao điểm và thời gian xử lý đạt khoảng 90% thời gian phản hồi trung bình trong điều kiện bình thường.
		Thời gian xử lý và đáp ứng các yêu cầu báo cáo khi có lượng người sử dụng cao điểm (khoảng 90% thời gian): Trung bình: 90s	Phần mềm đảm bảo hoạt động được và đáp ứng các yêu cầu báo cáo khi có lượng người sử dụng cao điểm và thời gian xử lý đạt khoảng 90% thời gian phản hồi trung bình trong điều kiện bình thường.
		Thời gian xử lý và đáp ứng các yêu cầu đăng nhập khi có lượng người sử dụng cao điểm (khoảng 90% thời gian): Chậm nhất: 30s	Phần mềm đảm bảo hoạt động được và đáp ứng các yêu cầu đăng nhập khi có lượng người sử dụng cao điểm và thời gian xử lý đạt khoảng 90% thời gian phản hồi chậm nhất trong điều kiện bình thường.
		Thời gian xử lý và đáp ứng các yêu cầu giao dịch thông thường khi có lượng người sử dụng cao điểm (khoảng 90% thời gian): Chậm nhất: 30s	Phần mềm đảm bảo hoạt động được và đáp ứng các yêu cầu giao dịch thông thường khi có lượng người sử dụng cao điểm và thời gian xử lý đạt khoảng 90% thời gian phản hồi chậm nhất trong điều kiện bình thường.
3	Truy cập đồng thời	Thời gian xử lý và đáp ứng các yêu cầu giao dịch phức tạp khi có lượng người sử dụng cao điểm (khoảng 90% thời gian): Chậm nhất: 48s	Phần mềm đảm bảo hoạt động được và đáp ứng các yêu cầu giao dịch phức tạp khi có lượng người sử dụng cao điểm và thời gian xử lý đạt khoảng 90% thời gian phản hồi chậm nhất trong điều kiện bình thường.
		Thời gian xử lý và đáp ứng các yêu cầu báo cáo khi có lượng người sử dụng cao điểm (khoảng 90% thời gian): Chậm nhất: 180s	Phần mềm đảm bảo hoạt động được và đáp ứng các yêu cầu báo cáo khi có lượng người sử dụng cao điểm và thời gian xử lý đạt khoảng 90% thời gian phản hồi chậm nhất trong điều kiện bình thường.
		Hệ thống có khả năng đáp	Phần mềm đảm bảo hoạt động

TT	Yêu cầu	Yêu cầu đáp ứng	Mô tả yêu cầu đáp ứng
		ứng số lượng truy cập theo yêu cầu của bộ/tỉnh cụ thể	được và đáp ứng các yêu cầu số người sử dụng hoạt động đồng thời và ít nhất bằng 1/5 lần số lượng truy cập đồng thời trong điều kiện bình thường.
4	Số người sử dụng hoạt động đồng thời	Hệ thống có khả năng đáp ứng số người sử dụng hoạt động đồng thời (có thực hiện các tác vụ khác nhau phát sinh yêu cầu gửi đến hệ thống) ít nhất bằng 1/5 lần số lượng truy cập đồng thời (Mức độ hoạt động tương tự người sử dụng đã sử dụng thành thạo hệ thống)	Phần mềm đảm bảo hoạt động được và đáp ứng các yêu cầu số người sử dụng hoạt động đồng thời và ít nhất bằng 1/5 lần số lượng truy cập đồng thời trong điều kiện bình thường.

III.3. Yêu cầu về chức năng phần mềm

Phần mềm ứng dụng của Hệ thống thông tin về dân tộc, tôn giáo, tín ngưỡng phải đáp ứng các yêu cầu về chức năng như sau:

1. Yêu cầu các chức năng quản trị hệ thống và cơ sở dữ liệu
 - a) Quản lý, giám sát, cấp tài khoản và phân quyền cho các nhóm người dùng; sao lưu, phục hồi dữ liệu; quản lý, thống kê tình hình truy cập hệ thống, khai thác thông tin của người sử dụng;
 - b) Quản lý, giám sát về kết nối, tích hợp, chia sẻ cơ sở dữ liệu về dân tộc, tôn giáo, tín ngưỡng với các cơ sở dữ liệu quốc gia và các hệ thống thông tin khác;
 - c) Đáp ứng yêu cầu về thiết kế nội dung, cấu trúc của cơ sở dữ liệu về dân tộc, tôn giáo, tín ngưỡng;
2. Yêu cầu các chức năng quản lý, vận hành, cập nhật, khai thác cơ sở dữ liệu dân tộc, tôn giáo, tín ngưỡng
 - a) Đáp ứng yêu cầu về tin học hóa và quản lý quy trình luân chuyển hồ sơ theo quy định thủ tục hành chính về dân tộc, tôn giáo, tín ngưỡng;
 - b) Đáp ứng yêu cầu về quản lý, vận hành, cập nhật, khai thác cơ sở dữ liệu dân tộc, tôn giáo, tín ngưỡng do trung ương quản lý;
 - c) Đáp ứng yêu cầu về tổng hợp, báo cáo hỗ trợ ra quyết định từ cơ sở dữ liệu dân tộc, tôn giáo, tín ngưỡng do trung ương quản lý.
3. Yêu cầu các chức năng về trao đổi, chia sẻ thông tin dữ liệu về dân tộc, tôn giáo, tín ngưỡng
 - a) Đáp ứng kết nối liên thông, chia sẻ dữ liệu về dân tộc, tôn giáo, tín ngưỡng với Cổng Dịch vụ công quốc gia, Hệ thống thông tin giải

quyết thủ tục hành chính Bộ Dân tộc và Tôn giáo;

- b) Đáp ứng kết nối liên thông, chia sẻ dữ liệu về dân tộc, tôn giáo, tín ngưỡng với Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp tỉnh;
- c) Đáp ứng kết nối, liên thông, chia sẻ dữ liệu về dân tộc, tôn giáo, tín ngưỡng với Trung tâm dữ liệu quốc gia và các Bộ, Ngành, cơ quan khác;

4. Yêu cầu về chức năng hỗ trợ người dùng

- a) Ghi nhận phản hồi của người dùng và trợ giúp trực tuyến từ phần mềm;
- b) Cập nhật bản vá lỗi kỹ thuật tự động.

III.4. Yêu cầu về an toàn thông tin

Phần mềm ứng dụng của Hệ thống thông tin về dân tộc, tôn giáo, tín ngưỡng phải đáp ứng các yêu cầu an toàn thông tin về: xác thực; kiểm soát truy cập; nhật ký hệ thống; an toàn ứng dụng và mã nguồn; bảo mật thông tin liên lạc; sao lưu dự phòng.

Yêu cầu chi tiết về an toàn thông tin được quy định theo bảng dưới đây:

TT	Yêu cầu kỹ thuật	Mô tả yêu cầu
I	Xác thực	
1	Có chức năng xác thực người sử dụng khi truy cập, quản trị, cấu hình phần mềm.	- Có giao diện quản lý tài khoản người sử dụng. - Yêu cầu xác thực người sử dụng khi truy cập quản trị, cấu hình phần mềm. - Yêu cầu xác thực người sử dụng khi truy cập sử dụng phần mềm.
2	Có chức năng cho phép lưu trữ có mã hóa thông tin xác thực hệ thống.	Thông tin xác thực được lưu trữ có mã hóa trên Phần mềm sử dụng thuật toán hash từ SHA-256, SHA-512, SHA-3 và các thuật toán tương đương
3	Có chức năng cho phép thiết lập chính sách mật khẩu người sử dụng.	- Có chức năng yêu cầu người dùng đặt mật khẩu mới khi đăng nhập lần đầu sử dụng mật khẩu mặc định. - Có chức năng cho phép thiết lập quy tắc đặt mật khẩu về số ký tự, loại ký tự. - Có chức năng cho phép thiết lập thời gian yêu cầu thay đổi mật khẩu. - Có chức năng cho phép thiết lập thời gian mật khẩu hợp lệ. - Khóa tài khoản và yêu cầu nhập mật khẩu mới khi mật khẩu của tài khoản đó hết hạn thời gian hợp lệ. - Mở khóa tài khoản khi thay đổi mật khẩu thành công đối với trường hợp mật khẩu hết hạn thời gian hợp lệ.
4	Có chức năng cho phép hạn chế số lần đăng nhập sai trong khoảng	- Có giao diện cho phép thiết lập chính sách về giới hạn số lần đăng nhập sai trong khoảng thời gian nhất định. - Có chức năng cảnh báo tới người sử dụng khi vi phạm chính

TT	Yêu cầu kỹ thuật	Mô tả yêu cầu
	thời gian nhất định với tài khoản nhất định	sách. - Có chức năng tự động ngăn cản việc đăng nhập tự động khi vi phạm chính sách trên. - Có chức năng tự động vô hiệu hóa tài khoản nếu vi phạm chính sách trên.
5	Có chức năng cho phép mã hóa thông tin xác thực trước khi gửi qua môi trường mạng	Chức năng bảo đảm mật khẩu được mã hóa trước khi gửi qua môi trường mạng.
6	Có chức năng cho phép sử dụng cơ chế xác thực đa nhân tố để xác thực người sử dụng	- Có giao diện cho phép quản trị viên quản lý chính sách về xác thực đa nhân tố. - Tích hợp các bước xác thực đa nhân tố khi chính sách đối với trường hợp này được kích hoạt.
II Kiểm soát truy cập		
1	Có chức năng cho phép thiết lập giới hạn thời gian chờ (timeout).	- Có chức năng cho phép thiết lập giới hạn thời gian chờ (timeout) để đóng phiên kết nối khi Phần mềm không nhận được yêu cầu từ người dùng. - Hiện thị thông báo, đóng phiên kết nối đã hết hạn thời gian timeout và yêu cầu đăng nhập lại.
2	Có chức năng cho phép giới hạn địa chỉ mạng quản trị được phép truy cập, quản trị Phần mềm từ xa.	- Có giao diện cho phép quản trị viên quản lý chính sách về giới hạn địa chỉ mạng quản trị được phép truy cập, quản trị Phần mềm từ xa. - Có chức năng thực thi chính sách về giới hạn địa chỉ mạng quản trị được phép truy cập, quản trị Phần mềm từ xa ở trên.
3	Có chức năng cho phép phân quyền và cấp quyền tối thiểu truy cập, quản trị, sử dụng tài nguyên khác nhau của Phần mềm với người sử dụng/ nhóm người sử dụng có chức năng, yêu cầu nghiệp vụ khác nhau.	- Có giao diện cho phép quản trị viên quản lý chính sách về phân quyền tài khoản theo từng nhóm tài khoản. - Phân loại nhóm tài khoản theo ít nhất 03 nhóm, gồm: tài khoản người sử dụng thông thường; tài khoản quản trị mức sử dụng; tài khoản quản trị mức phát triển, vận hành. - Có chức năng thực thi chính sách phân quyền và cấp quyền tối thiểu truy cập, quản trị, sử dụng tài nguyên khác nhau ở trên.
4	Có chức năng cho phép thiết lập quyền tối thiểu (quyền truy cập, quản trị) cho tài khoản quản trị ứng dụng theo quyền hạn.	- Có giao diện cho phép quản trị viên thiết lập quyền cho các tài khoản. - Có chức năng thực thi chính sách phân quyền cho các tài khoản ở trên.
III Nhật ký hệ thống		
1	Có chức năng cho phép	- Phần mềm cung cấp chức năng ghi nhật ký hệ thống.

TT	Yêu cầu kỹ thuật	Mô tả yêu cầu
	ghi nhật ký hệ thống gồm những thông tin.	- Nhật ký hệ thống được phân loại theo ít nhất 05 nhóm, gồm: nhật ký truy cập Phần mềm; nhật ký đăng nhập khi quản trị Phần mềm; nhật ký các lỗi phát sinh trong quá trình hoạt động; nhật ký quản lý tài khoản; nhật ký thay đổi cấu hình Phần mềm.
2	Có chức năng cho phép quản lý và lưu trữ nhật ký hệ thống trên hệ thống quản lý tập trung.	- Có giao diện cho phép quản trị viên quản lý chính sách về nhật ký hệ thống. - Cho phép quản trị viên cấu hình khoảng thời gian lưu trữ nhật ký qua giao diện trên. - Lưu trữ nhật ký với ít nhất 05 thông tin, gồm: thời điểm sinh nhật ký; phân nhóm nhật ký; mô tả thao tác/lỗi; đối tượng thực hiện thao tác/sinh lỗi; mức độ quan trọng.
IV An toàn ứng dụng và mã nguồn		
1	Có chức năng cho phép kiểm tra tính hợp lệ của thông tin, dữ liệu đầu vào trước khi xử lý.	Có chức năng thực thi việc kiểm tra tính hợp lệ của thông tin, dữ liệu đầu vào trước khi xử lý.
2	Có chức năng cho phép bảo vệ ứng dụng chống lại những dạng tấn công phổ biến: SQL Injection, OS command injection, RFI, LFI, Xpath injection, XSS, CSRF	Phần mềm được kiểm tra, đánh giá, kiểm thử xâm nhập theo tiêu chuẩn OWASP và không tồn tại điểm yếu cho phép kẻ tấn công khai thác thông qua các dạng tấn công: SQL Injection, OS command injection, RFI, LFI, Xpath Injection, XSS, CSRF.
3	Có chức năng cho phép kiểm soát lỗi, thông báo lỗi từ ứng dụng.	- Có chức năng kiểm soát lỗi, chỉ hiển thị các thông báo lỗi được kiểm soát đến người dùng và không hiển thị các lỗi bên trong hệ thống. - Có chức năng hiển thị thông báo lỗi đến người sử dụng.
4	Có chức năng cho phép bảo đảm không lưu trữ thông tin xác thực, thông tin bí mật trên mã nguồn ứng dụng.	Thông tin xác thực, bí mật không được đưa trực tiếp vào mã nguồn ứng dụng mà phải được thiết lập thông qua giao diện cấu hình hệ thống.
V Bảo mật thông tin liên lạc		
	Có chức năng cho phép mã hóa thông tin, dữ liệu trước khi truyền đưa, trao đổi qua môi trường mạng (đối với các ứng dụng yêu cầu sử dụng chữ ký số).	Có chức năng cho phép mã hóa dữ liệu trước khi truyền đưa, trao đổi qua môi trường mạng sử dụng chữ ký số.
VI Sao lưu dự phòng		

TT	Yêu cầu kỹ thuật	Mô tả yêu cầu
1	Có chức năng cho phép tự động sao lưu dự phòng.	- Có giao diện cho phép quản trị viên thiết lập chính sách về sao lưu dự phòng cơ sở dữ liệu và cấu hình hệ thống. - Có chức năng cho phép thực hiện việc sao lưu dự phòng theo chính sách ở trên.
2	Có chức năng cho phép phép gán nhãn loại dữ liệu được lưu trữ theo quy tắc được thiết lập.	- Có giao diện cho phép quản trị viên quản lý chính sách về phân loại dữ liệu được lưu trữ theo từng nhóm dữ liệu. - Có chức năng cho phép lưu trữ dữ liệu theo tên định dạng đối với từng loại dữ liệu tại mục trên.